

Số: 31 /2026/TT-BNNMT

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2026

THÔNG TƯ

Quy định phương pháp định giá rừng, hướng dẫn định khung giá rừng và phương pháp xác định mức chi trả dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 16/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 44/2024/QH15, Luật số 61/2024/QH15, Luật số 95/2025/QH15 và Luật số 140/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 42/2026/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Nghị định số 180/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư quy định phương pháp định giá rừng, hướng dẫn định khung giá rừng và phương pháp xác định mức chi trả dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định:

1. Phương pháp định giá rừng, hướng dẫn định khung giá rừng thuộc sở hữu toàn dân theo quy định tại Điều 90 và Điều 91 Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 16/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15 (sau đây gọi là Luật Lâm nghiệp).

2. Phương pháp xác định mức chi trả dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng thuộc sở hữu toàn dân theo Điều 7 Nghị định số 180/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng (sau đây gọi là Nghị định số 180/2026/NĐ-CP).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có hoạt động liên quan đến nội dung quy định tại Điều 1 Thông tư này.

2. Khuyến khích áp dụng phương pháp định giá rừng, phương pháp xác định mức chi trả dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng quy định tại Thông tư này đối với rừng sản xuất là rừng trồng thuộc sở hữu của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Luật Lâm nghiệp.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Giá trị lâm sản* để tính giá rừng, gồm: giá trị gỗ, củi và lâm sản ngoài gỗ.
2. *Giá trị môi trường rừng* là các giá trị sinh thái của rừng, gồm: giá trị đa dạng sinh học, cảnh quan tự nhiên, chức năng sinh thái của rừng về bảo vệ đất, nguồn nước, chu trình dinh dưỡng, hấp thụ và lưu giữ các-bon, điều hòa khí hậu.
3. *Dự án các-bon rừng tham chiếu* là dự án các-bon rừng được lựa chọn để so sánh nhằm xác định mức chi trả dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng theo phương pháp so sánh.

Điều 4. Nguyên tắc

1. Định giá rừng, định khung giá rừng phải bảo đảm các nguyên tắc sau:
 - a) Tuân thủ quy định tại khoản 12 Điều 2, khoản 1, khoản 2 Điều 90 Luật Lâm nghiệp; khoản 1 Điều 22 Luật Giá;
 - b) Bảo đảm phù hợp với từng trạng thái rừng, loại rừng cho các trường hợp cụ thể được quy định tại Chương II Thông tư này;
 - c) Căn cứ vào nhu cầu của địa phương trong quản lý rừng và kết quả định giá rừng; định khung giá rừng tính theo đơn vị hành chính cấp xã, được tổng hợp cho toàn tỉnh.

2. Xác định mức chi trả dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng bảo đảm tuân thủ quy định tại Điều 7 Nghị định số 180/2026/NĐ-CP; dữ liệu phục vụ xác định mức chi trả bảo đảm cập nhật, đầy đủ, chính xác, độc lập và khách quan.

3. Tổ chức, cá nhân tham gia định giá rừng, định khung giá rừng, xác định mức chi trả dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng chịu trách nhiệm về nguồn thông tin, số liệu, tài liệu sử dụng.

Điều 5. Dữ liệu, tài liệu sử dụng để định giá rừng, định khung giá rừng và xác định mức chi trả dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng

1. Đối với định giá rừng, định khung giá rừng

a) Kết quả điều tra, kiểm kê, công bố hiện trạng rừng tại thời điểm gần nhất với thời điểm định giá được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

b) Kết quả chi trả dịch vụ môi trường rừng trong 03 năm gần nhất; báo cáo tài chính của chủ rừng được kiểm toán hoặc được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

c) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên, giá bán lâm sản trong trường hợp thanh lý được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

d) Tiêu chuẩn quốc gia về phân loại gỗ; định mức kinh tế - kỹ thuật; phân loại, đánh giá rừng trồng sau kiến thiết cơ bản, rừng tự nhiên sau khoanh nuôi tái sinh; quy định về điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng; hồ sơ phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh; hồ sơ giao rừng, cho thuê rừng; phương án quản lý rừng bền vững được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

đ) Tài liệu khác có liên quan.

2. Đối với xác định mức chi trả dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng

a) Thông tin về chi phí hỗ trợ thực hiện các hoạt động về bảo vệ, phát triển rừng; định mức kinh tế - kỹ thuật, chính sách đầu tư và hỗ trợ đầu tư về lâm nghiệp theo quy định của pháp luật.

b) Thông tin về chi phí xây dựng, đăng ký dự án các-bon rừng, đo đạc, báo cáo, thẩm định kết quả giảm phát thải; cấp kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng; chi phí liên quan đến trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng.

c) Báo cáo thẩm định kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng được cung ứng.

d) Thuế, phí, lệ phí liên quan đến trao đổi, chuyển nhượng, mua bán kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng theo quy định của pháp luật (nếu có).

đ) Các dự án các-bon rừng tham chiếu được lựa chọn để so sánh.

e) Tài liệu khác có liên quan.

Chương II

PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH GIÁ RỪNG

Mục 1

XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ RỪNG TỰ NHIÊN

Điều 6. Giá trị rừng tự nhiên

Giá trị rừng tự nhiên (G_{tn}) được tính bằng tiền đối với 01 ha rừng (đồng/ha), bao gồm giá trị lâm sản (G_{ls}), giá trị quyền sử dụng rừng (G_{sd}) và giá trị môi trường rừng (G_{mt}). Công thức tính như sau:

$$G_{tn} = G_{ls} + G_{sd} + G_{mt}$$

Trong đó:

G_{ls} là giá trị lâm sản được tính bằng tiền đối với 01 ha (đồng/ha) của khu rừng cần định giá theo quy định tại Điều 7 Thông tư này;

G_{sd} là giá trị quyền sử dụng rừng được tính bằng tiền đối với 01 ha rừng (đồng/ha) của khu rừng cần định giá theo quy định tại Điều 8 Thông tư này;

G_{mt} là giá trị môi trường rừng được tính bằng tiền đối với 01 ha rừng (đồng/ha) của khu rừng cần định giá theo quy định tại Điều 9 Thông tư này.

Điều 7. Xác định giá trị lâm sản

1. Thu thập, tổng hợp, xác định tổng trữ lượng lâm sản của khu rừng cần định giá, bao gồm:

- a) Điều tra, thu thập thông tin về diện tích, trữ lượng gỗ, củi và lâm sản ngoài gỗ;
- b) Xác định diện tích, trữ lượng gỗ, củi, lâm sản ngoài gỗ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;
- c) Tổng hợp trữ lượng gỗ tính theo nhóm gỗ và theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 12619-2:2019; trữ lượng củi và lâm sản ngoài gỗ của khu rừng cần định giá, tính bình quân cho 01 ha.

2. Xác định giá bán gỗ tròn, giá bán củi, lâm sản ngoài gỗ tại bãi giao, bao gồm:

- a) Thu thập, tổng hợp thông tin giá bán gỗ tròn, giá bán củi, lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn tại khu vực định giá hoặc khu vực liền kề; thông tin về đấu giá gỗ; các quy định về giá gỗ tròn để tính thuế tài nguyên;
- b) Điều tra bổ sung, tổng hợp thông tin tại khu vực có khai thác rừng, phỏng vấn cơ sở mua bán lâm sản và các bên liên quan;
- c) Xác định giá bán gỗ tròn theo nhóm gỗ, giá bán củi, lâm sản ngoài gỗ. Trường hợp không xác định được giá gỗ tròn, củi, lâm sản ngoài gỗ tại bãi giao, thì căn cứ vào giá gỗ tròn, củi, lâm sản ngoài gỗ ở địa bàn lân cận có đặc điểm,

điều kiện tương đồng hoặc dựa vào giá gỗ, củi, lâm sản ngoài gỗ đang giao dịch trên thị trường để quyết định.

3. Xác định các chi phí liên quan đến khai thác, vận xuất, vận chuyển gỗ, củi, lâm sản ngoài gỗ từ rừng đến bãi giao theo quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật về khai thác rừng của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

4. Thu thập, tổng hợp thông tin về thuế tài nguyên phải nộp theo quy định.

5. Tính giá trị lâm sản:

Giá trị lâm sản (G_{ls}) được tính bằng tiền đối với 01 ha (đồng/ha) của khu rừng cần định giá theo công thức sau:

$$G_{ls} = \sum_{i=1}^n (M_{gi} \times G_{gi}) + (M_c \times G_c) + \sum_{j=1}^m (M_{mj} \times G_{mj})$$

Trong đó:

M_{gi} là trữ lượng gỗ của nhóm gỗ (i) tính bằng m^3 ;

G_{gi} là giá gỗ tròn tại bãi giao sau khi trừ chi phí khai thác, thuế và các chi phí khác của nhóm gỗ (i) tính bằng đồng cho 01 m^3 gỗ tròn;

n là số lượng nhóm gỗ phân loại theo quy định áp dụng;

M_c là trữ lượng củi, tính bằng m^3 hoặc ster;

G_c là giá bán củi, tính bằng đồng/ m^3 hoặc đồng/ster;

M_{mj} là trữ lượng lâm sản ngoài gỗ loại (j), tính bằng đơn vị phù hợp với lâm sản ngoài gỗ cho 01 ha;

G_{mj} là giá bán lâm sản ngoài gỗ loại (j) tại bãi giao sau khi trừ chi phí khai thác, thuế và các chi phí khác, tính bằng đồng cho 01 đơn vị lâm sản ngoài gỗ;

m là số lượng loại lâm sản ngoài gỗ xác định.

6. Cách tính giá trị lâm sản cho một trường hợp giả định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 8. Xác định giá trị quyền sử dụng rừng

1. Xác định doanh thu bình quân từ khu rừng cần định giá trong 03 năm liền kề trước năm định giá, bao gồm:

a) Doanh thu từ khai thác lâm sản;

b) Doanh thu từ dịch vụ môi trường rừng;

c) Doanh thu từ hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; nuôi, trồng phát triển cây dược liệu trong rừng; hoạt động nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập;

d) Nguồn kinh phí ngân sách nhà nước và các nguồn thu hợp pháp khác đầu tư cho hoạt động bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng.

2. Xác định tổng chi phí bình quân trong 03 năm liền kề trước năm định giá, bao gồm:

a) Chi phí khai thác chính, khai thác tận thu, khai thác tận dụng và các chi phí khác liên quan tới khai thác lâm sản;

b) Chi phí bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng tự nhiên, cải tạo rừng tự nhiên;

c) Chi phí duy tu, bảo dưỡng công trình phục vụ trực tiếp cho hoạt động kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng; các hoạt động nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập;

d) Thuê, phí và các chi phí hợp lý khác;

đ) Các chi phí quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này được tính theo quy định của Nhà nước; nhân công theo định mức hoặc theo thực tế đã thực hiện; giá nhân công tính tại thời điểm định giá; các chi phí không có quy định của Nhà nước được tính theo giá thực tế tại thị trường địa phương tương ứng với khoảng thời gian trên (theo từng năm) do cấp có thẩm quyền định giá quyết định.

3. Xác định thời gian quản lý và sử dụng rừng: số năm còn lại được quản lý và sử dụng rừng xác định trên cơ sở hồ sơ giao rừng, cho thuê rừng. Trường hợp rừng được Nhà nước giao quản lý, sử dụng ổn định, lâu dài và diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê, thời hạn giao rừng, cho thuê rừng được áp dụng là 50 năm.

4. Xác định tỷ lệ lãi suất theo tỷ lệ lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của ngân hàng thương mại trên địa bàn, cụ thể:

a) Xác định tỷ lệ lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của 01 năm cao nhất và 01 năm thấp nhất trong 03 năm liền kề trước năm định giá;

b) Tính tỷ lệ lãi suất trung bình tiền gửi kỳ hạn 12 tháng dựa trên giá trị trung bình của tỷ lệ lãi suất cao nhất và thấp nhất đã xác định.

5. Tính giá trị quyền sử dụng rừng:

a) Giá trị quyền sử dụng rừng (G_{sd}) của khu rừng cần định giá được tính theo công thức sau:

$$G_{sd} = \sum_{t=1}^n \frac{B - C}{(1 + r)^t}$$

Trong đó:

B là tổng doanh thu bình quân năm của khu rừng cần định giá (đồng/năm) xác định theo quy định tại khoản 1 Điều này;

C là tổng chi phí bình quân năm của khu rừng cần định giá (đồng/năm) xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này;

n là thời gian quản lý và sử dụng rừng còn lại tính bằng năm theo quy định tại khoản 3 Điều này;

t là thứ tự năm quản lý và sử dụng rừng, tính từ thời điểm định giá đến hết thời hạn giao rừng, cho thuê rừng (t bằng 1, 2, 3 ... n);

r là tỷ lệ chiết khấu được tính theo tỷ lệ phần trăm (%). Tỷ lệ chiết khấu áp dụng là tỷ lệ lãi suất tiền gửi trung bình năm của ngân hàng thương mại, được tính dựa trên tỷ lệ lãi suất kỳ hạn 12 tháng của 01 năm thấp nhất và 01 năm cao nhất trong 03 năm liền kề trước đó.

b) Trường hợp không xác định được thu nhập và chi phí của khu rừng cần định giá, thì áp dụng mức thu nhập và chi phí đối với khu rừng khác ở khu vực liền kề có đặc điểm, điều kiện tương đồng;

c) Tính giá trị quyền sử dụng rừng cho 01 ha dựa trên giá trị quyền sử dụng rừng và diện tích của khu rừng cần định giá;

6. Cách tính giá trị quyền sử dụng rừng cho một trường hợp giả định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 9. Xác định giá trị môi trường rừng

1. Giá trị môi trường rừng đối với 01 ha rừng tự nhiên được tính bằng tiền (đồng/ha) theo công thức sau:

$$G_{mt} = G_{ls} \times K$$

Trong đó:

G_{mt} là giá trị môi trường rừng;

G_{ls} là giá trị lâm sản;

K là hệ số điều chỉnh giá trị môi trường rừng.

2. Hệ số K được quy định như sau:

a) Rừng đặc dụng, hệ số K là 3;

b) Rừng phòng hộ, hệ số K là 2;

c) Rừng sản xuất, hệ số K là 1.

Điều 10. Xác định giá rừng trong trường hợp cho thuê rừng

1. Giá khởi điểm cho thuê rừng đối với 01 ha rừng tự nhiên được tính bằng tiền (đồng/ha) theo công thức sau:

$$GT_{tn} = \sum_{k=1}^n G_{sd}(1+r)^{n-k}$$

Trong đó:

GT_{tn} là giá khởi điểm cho thuê rừng tự nhiên (đồng/ha) trong thời gian cho thuê rừng;

G_{sd} là giá trị quyền sử dụng rừng tính cho 01 năm (đồng/ha/năm) dựa trên cách tính tại khoản 5 Điều 8 Thông tư này;

r là tỷ lệ chiết khấu xác định theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 8 Thông tư này;

n là thời gian cho thuê rừng tính bằng năm;

k là thứ tự năm cho thuê, tính từ thời điểm định giá (k bằng 1, 2, ... n).

2. Giá cho thuê rừng xác định thông qua đấu giá theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

3. Trường hợp cho thuê rừng không thông qua đấu giá, giá cho thuê rừng do cấp có thẩm quyền cho thuê rừng quyết định nhưng không thấp hơn giá được xác định theo công thức quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 11. Xác định giá trị rừng phải bồi thường khi có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại đối với rừng, cháy rừng và các thiệt hại khác đối với rừng

1. Giá trị rừng phải bồi thường (BT_{tn}) đối với 01 ha rừng tự nhiên được tính bằng tiền (đồng/ha) bao gồm giá trị lâm sản, giá trị quyền sử dụng và giá trị môi trường rừng do hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại đối với rừng, cháy rừng và các thiệt hại khác đối với rừng. Công thức tính như sau:

$$BT_{tn} = T_{ls} + T_{sd} + T_{mt}$$

Trong đó:

T_{ls} là giá trị lâm sản bị thiệt hại;

T_{sd} là giá trị quyền sử dụng rừng trong thời gian sử dụng rừng còn lại tính từ ngày rừng bị thiệt hại và xác định theo quy định tại Điều 8 Thông tư này;

T_{mt} là giá trị môi trường rừng của khu rừng bị thiệt hại và xác định theo quy định tại Điều 9 Thông tư này.

2. Xác định giá trị lâm sản bị thiệt hại (T_{ls}), căn cứ khối lượng lâm sản bị thiệt hại của khu rừng thông qua hồ sơ quản lý rừng, điều tra hiện trường và được xác định theo quy định tại Điều 7 Thông tư này.

Điều 12. Xác định giá rừng để bồi thường khi thu hồi rừng; giá trị rừng để góp vốn, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước

1. Giá rừng để bồi thường khi thu hồi rừng được tính bằng giá trị quyền sử dụng rừng, áp dụng khi thời gian (t) bằng 1 và xác định theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.

2. Giá trị rừng để góp vốn, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn (chuyển nhượng vốn) nhà nước được tính bằng giá trị rừng tự nhiên và xác định theo quy định tại Điều 6 Thông tư này. Việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn (chuyển nhượng vốn) nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Xác định giá rừng để tính thuế, phí và lệ phí

1. Giá rừng làm cơ sở tính thuế, phí và lệ phí liên quan được tính trên giá trị quyền sử dụng rừng và xác định theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.

2. Xác định mức thuế, phí và lệ phí liên quan theo quy định của pháp luật về thuế, phí và lệ phí.

Mục 2

XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ RỪNG TRỒNG

Điều 14. Giá trị rừng trồng

1. Giá trị rừng trồng được tính bằng tiền đối với 01 ha rừng trồng (đồng/ha) mà chủ rừng được hưởng từ rừng trong thời gian được giao rừng, cho thuê rừng.

2. Giá trị rừng trồng (G_{rt}), bao gồm: tổng chi phí đầu tư tạo rừng (CP_{rt}), thu nhập dự kiến (TN_{rt}) và giá trị môi trường rừng (G_{mt}) trong thời gian được giao rừng, cho thuê rừng. Công thức tính như sau:

$$G_{rt} = CP_{rt} + TN_{rt} + G_{mt}$$

Trong đó:

CP_{rt} là tổng chi phí đầu tư xác định theo quy định tại Điều 15 Thông tư này;

TN_{rt} là thu nhập dự kiến xác định theo quy định tại Điều 16 Thông tư này;

G_{mt} là giá trị môi trường rừng xác định theo quy định tại Điều 17 Thông tư này.

Điều 15. Xác định tổng chi phí đầu tư

1. Tổng chi phí đầu tư tính từ thời điểm đầu tư đến thời điểm định giá đối với 01 ha rừng trồng được tính bằng tiền (đồng/ha) theo công thức sau:

$$CP_{rt} = \sum_{n=1}^a C_n(1+r)^{a-n}$$

Trong đó:

CP_{rt} là tổng chi phí đầu tư tạo rừng;

C_n là chi phí đầu tư tạo rừng trong năm n ;

a là tuổi rừng tính bằng năm, xác định dựa trên năm định giá và năm bắt đầu trồng rừng;

n là thứ tự các năm từ khi bắt đầu trồng rừng đến năm định giá (n bằng 1, 2, ... a);

r là tỷ lệ chiết khấu (%) được tính theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 8 Thông tư này.

2. Chi phí đầu tư là tổng chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp tính từ thời điểm bắt đầu trồng rừng đến thời điểm định giá:

a) Chi phí trực tiếp, bao gồm: cây giống, vật liệu, nhân công, thiết bị, máy móc, công cụ lao động, chi phí bảo vệ rừng (nhân công bảo vệ, trang thiết bị, đầu tư các công trình phục vụ trực tiếp cho phòng cháy, chữa cháy rừng, phòng, trừ sinh vật gây hại rừng);

b) Chi phí gián tiếp, bao gồm: chi phí quản lý, khảo sát, thiết kế, lập dự toán, giám sát, kiểm tra, nghiệm thu, kiểm kê, thuế, phí; chi phí phân bổ khác về bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng;

c) Các chi phí khác.

3. Trường hợp không xác định được chi phí đầu tư tạo rừng làm cơ sở xác định giá rừng trồng có thể áp dụng: đơn giá trồng rừng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành tại thời điểm hình thành rừng hoặc dự toán trồng rừng theo định mức kinh tế - kỹ thuật, chi phí nhân công, phân bón, vật liệu có hiệu lực tại thời điểm định giá để tính toán chi phí đầu tư tạo rừng.

4. Đối với rừng mới trồng chưa đạt các tiêu chuẩn quốc gia TCVN 12509-1; TCVN 12509-2; TCVN 12509-3; TCVN 12510-1 và TCVN 12510-2, giá rừng trồng tối thiểu xác định bằng tổng chi phí đầu tư tạo rừng (CP_{rt}).

5. Cách tính chi phí đầu tư cho một trường hợp giả định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 16. Xác định thu nhập dự kiến tại thời điểm định giá

1. Xác định chu kỳ kinh doanh:

a) Đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ chu kỳ kinh doanh được thống nhất áp dụng là 20 năm;

b) Đối với rừng sản xuất, chu kỳ kinh doanh xác định dựa vào thông tin trong phương án quản lý rừng bền vững hoặc hồ sơ thiết kế, dự toán trồng rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với chủ rừng là tổ chức hoặc kế hoạch quản lý, kinh doanh rừng đối với các chủ rừng khác.

2. Thu nhập dự kiến của rừng trồng, được tính theo công thức sau:

$$TN_{rt} = \sum_{i=1}^n \frac{B_i - C_i}{(1 + r)^i}$$

Trong đó:

TN_{rt} là thu nhập dự kiến của rừng trồng;

B_i là tổng doanh thu (đồng/ha) của khu rừng cần định giá từ lâm sản; dịch vụ môi trường rừng; hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; nuôi, trồng phát triển cây dược liệu trong rừng; nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập và các nguồn thu hợp pháp khác tại năm (i) tính từ thời điểm định giá đến hết chu kỳ kinh doanh;

C_i là tổng chi phí (đồng/ha) của khu rừng cần định giá tại năm (i) tính từ thời điểm định giá đến hết chu kỳ kinh doanh;

r là tỷ lệ chiết khấu (%) được tính theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Thông tư này;

n là chu kỳ kinh doanh tính bằng năm theo quy định tại khoản 1 Điều này;

i là thứ tự các năm tính từ năm định giá đến hết thời hạn của chu kỳ kinh doanh (i bằng 1, 2, 3... n).

3. Trường hợp không xác định được thu nhập dự kiến để định giá rừng trồng thì có thể áp dụng: giá sản phẩm chính (gỗ, nhựa cây, lá, hoa, quả...) bình quân 03 năm gần nhất tại địa phương hoặc giá do cấp có thẩm quyền công bố.

4. Cách tính thu nhập dự kiến cho một trường hợp giả định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 17. Xác định giá trị môi trường rừng

1. Giá trị môi trường rừng áp dụng đối với rừng trồng đạt tiêu chuẩn sau thời gian kiến thiết cơ bản quy định tại các tiêu chuẩn quốc gia TCVN 12509-1; TCVN 12509-2; TCVN 12509-3; TCVN 12510-1; TCVN 12510-2 và được tính theo công thức sau:

$$G_{mt} = CP_{rt} \times K$$

Trong đó:

CP_{rt} là tổng chi phí đầu tư xác định theo quy định tại Điều 15 Thông tư này.

2. Hệ số K quy định như sau:

- a) Rừng trồng sản xuất gỗ nhỏ, hệ số K là 0,5;
- b) Rừng trồng sản xuất gỗ lớn, hệ số K là 1;
- c) Rừng trồng đặc dụng, phòng hộ ven biển, hệ số K là 3;

d) Rừng trồng đặc dụng, phòng hộ khác, hệ số K là 1,5.

Điều 18. Xác định giá rừng trong trường hợp cho thuê rừng

1. Giá khởi điểm cho thuê đối với 01 ha rừng trồng được tính bằng tiền (đồng/ha) theo công thức sau:

$$GT_{rt} = TN_{rt}$$

Trong đó:

GT_{rt} là giá khởi điểm cho thuê rừng trồng (đồng/ha);

TN_{rt} là thu nhập dự kiến từ rừng trồng (đồng/ha) xác định theo khoản 2 Điều 16 Thông tư này.

2. Giá cho thuê rừng trồng xác định thông qua đấu giá theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

Điều 19. Xác định giá trị rừng phải bồi thường khi có hành vi vi phạm về phá rừng, gây cháy rừng, khai thác gỗ và lâm sản trái phép

1. Giá trị rừng phải bồi thường đối với 01 ha rừng trồng (BT_{rt}) bị thiệt hại do phá rừng, gây cháy rừng được tính theo công thức sau:

a) Đối với rừng trồng trong giai đoạn kiến thiết cơ bản:

$$BT_{rt} = CP_{rt} \times D_{rt}$$

Trong đó:

CP_{rt} là tổng chi phí đầu tư tạo rừng đối với 01 ha rừng trồng bị thiệt hại, xác định theo quy định tại Điều 15 Thông tư này;

D_{rt} là mức độ thiệt hại ước tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) cho 01 ha rừng trồng bị thiệt hại.

b) Đối với rừng trồng đạt tiêu chuẩn sau thời gian kiến thiết cơ bản:

$$BT_{rt} = (CP_{rt} + TN_{rt} + G_{mt}) \times D_{rt}$$

Trong đó:

CP_{rt} là tổng chi phí đầu tư tạo rừng của khu rừng bị thiệt hại, xác định theo quy định tại Điều 15 Thông tư này;

TN_{rt} là thu nhập dự kiến trong thời gian quản lý, sử dụng đối với 01 ha rừng trồng còn lại kể từ thời điểm xảy ra thiệt hại, xác định theo quy định tại Điều 16 Thông tư này;

G_{mt} là giá trị môi trường rừng xác định theo quy định tại Điều 17 Thông tư này;

D_{rt} là mức độ thiệt hại ước tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) cho 01 ha rừng trồng bị thiệt hại.

2. Giá trị phải bồi thường đối với 01 ha rừng trồng (BT_{rt}) bị thiệt hại do khai

thác gỗ và lâm sản trái phép, được tính theo công thức sau:

$$BT_{rt} = V_{ls} \times G_{ls}$$

Trong đó:

V_{ls} là khối lượng lâm sản bị thiệt hại tính bằng m^3 đối với gỗ hoặc bằng đơn vị phù hợp với các loại lâm sản ngoài gỗ, xác định theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

G_{ls} là giá bán gỗ, lâm sản ngoài gỗ tại bãi giao tại thời điểm định giá.

Điều 20. Xác định giá rừng để bồi thường khi thu hồi rừng; giá trị rừng để góp vốn, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước

1. Giá rừng để bồi thường khi thu hồi rừng được tính bằng tổng thu nhập dự kiến trong thời gian quản lý, cho thuê còn lại và xác định theo quy định tại Điều 16 Thông tư này.

2. Giá trị rừng trồng để góp vốn, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn (chuyển nhượng vốn) nhà nước được tính bằng giá trị rừng trồng xác định theo quy định tại Điều 14 Thông tư này. Việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn (chuyển nhượng vốn) nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Xác định giá rừng để tính thuế, phí và lệ phí liên quan đến rừng

1. Giá rừng làm cơ sở tính thuế, phí và lệ phí liên quan được tính trên thu nhập dự kiến trong thời gian được giao quản lý, sử dụng rừng và xác định theo quy định tại Điều 16 Thông tư này.

2. Xác định mức thuế, phí, lệ phí liên quan theo quy định của pháp luật về thuế, phí, lệ phí.

Chương III

HƯỚNG DẪN ĐỊNH KHUNG GIÁ RỪNG, ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG RỪNG

Điều 22. Phương pháp định khung giá rừng

1. Xác định diện tích các loại rừng trong khu vực rừng định giá, gồm:

- a) Diện tích các trạng thái rừng tự nhiên theo các loại rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất;
- b) Diện tích các loại rừng trồng đặc dụng, phòng hộ ven biển; các loại rừng trồng đặc dụng, phòng hộ khác;
- c) Diện tích các loại rừng trồng sản xuất.

2. Điều tra, thu thập thông tin, dữ liệu của các trạng thái rừng, loại rừng đã xác định tại khoản 1 Điều này phục vụ cho xác định giá rừng, gồm:

a) Điều tra diện tích, trữ lượng gỗ, củi, lâm sản ngoài gỗ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;

b) Điều tra, thu thập thông tin về giá bán gỗ, củi, lâm sản ngoài gỗ theo phương pháp điều tra, phỏng vấn tại các cơ sở, cá nhân có đăng ký kinh doanh hoạt động mua, bán lâm sản. Đối với tỉnh, thành phố có dưới 30 cơ sở, cá nhân có hoạt động mua, bán lâm sản hợp pháp thì điều tra tất cả các cơ sở, cá nhân trên địa bàn; đối với tỉnh, thành phố có từ trên 30 cơ sở, cá nhân có hoạt động mua, bán lâm sản hợp pháp thì tỷ lệ điều tra khảo sát tối thiểu là 10% số cơ sở, cá nhân và có ít nhất 30 cơ sở, cá nhân được điều tra. Mẫu Phiếu khảo sát giá lâm sản tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Các thông tin khác phục vụ định giá rừng được thực hiện theo quy định tại Chương II Thông tư này.

3. Định giá các loại rừng đã xác định ở khu vực rừng cần định giá thực hiện theo phương pháp quy định tại Chương II Thông tư này.

4. Xác định giá tối thiểu, tối đa và khung giá rừng:

a) Giá trị rừng tự nhiên, rừng trồng tối thiểu là giá trị trung bình thấp nhất của các giá trị rừng thành phần, xác định cho cùng trạng thái rừng, loại rừng từ kết quả tính toán tại các điểm điều tra;

b) Giá trị rừng tự nhiên, rừng trồng tối đa là giá trị trung bình cao nhất của các giá trị rừng thành phần, xác định đối với cùng trạng thái rừng, loại rừng từ kết quả tính toán tại các điểm điều tra;

c) Giá trị rừng tối thiểu, tối đa thành phần được tính theo phương pháp bình quân gia quyền;

d) Giá rừng tối thiểu, tối đa xác định trong các trường hợp được quy định tại Mục 1 và Mục 2 Chương II và được tính theo phương pháp bình quân gia quyền;

đ) Khung giá rừng là khoảng giới hạn từ giá rừng trung bình thấp nhất đến giá trị trung bình cao nhất của tất cả các loại rừng định giá; khung giá rừng xây dựng cho các trường hợp định giá rừng.

5. Căn cứ khung giá rừng được ban hành; hiện trạng rừng, trữ lượng, khả năng sinh trưởng, khả năng tạo thu nhập, điều kiện khai thác, quản lý, bảo vệ rừng và các yếu tố liên quan khác tại thời điểm định giá, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giá rừng trong trường hợp cụ thể.

6. Cách xác định giá tối thiểu, tối đa, khung giá trị lâm sản cho một trường hợp giả định cụ thể tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 23. Xác định đơn giá bồi thường rừng khi nhà nước thu hồi đất

1. Phân chia trạng thái rừng trên địa bàn theo các tiêu chí về: nguồn gốc hình thành, điều kiện lập địa, loài cây, trữ lượng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức độ chi tiết việc phân chia các trạng thái rừng phù hợp với hiện trạng rừng địa phương trong trường hợp cần thiết.

2. Điều tra, thu thập thông tin, dữ liệu của các trạng thái rừng, loại rừng theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Thông tư này. Xác định các loại rừng đại diện cho từng trạng thái rừng tại khoản 1 Điều này làm cơ sở xác định đơn giá bồi thường rừng.

3. Đơn giá bồi thường 01 ha đối với từng loại rừng tại khoản 1 Điều này được tính bằng giá trị quyền sử dụng rừng xác định theo quy định tại Điều 8 Thông tư này đối với rừng tự nhiên hoặc được tính bằng thu nhập dự kiến theo quy định tại Điều 16 Thông tư này đối với rừng trồng. Việc xác định đơn giá bồi thường 01 ha cho một trạng thái rừng tại khoản 1 Điều này được xác định bằng giá trị bình quân của giá rừng đối với từng loại rừng đại diện trong một trạng thái được xác định tại khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp bồi thường rừng trước khi ban hành đơn giá bồi thường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giá bồi thường rừng cụ thể cho từng khu rừng theo phương pháp định giá rừng quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư này đối với rừng tự nhiên hoặc khoản 1 Điều 20 Thông tư này đối với rừng trồng.

Chương IV

PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH MỨC CHI TRẢ DỊCH VỤ HẤP THỤ VÀ LƯU GIỮ CÁC-BON CỦA RỪNG

Điều 24. Phương pháp chi phí

1. Mức chi trả cho kết quả giảm phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon rừng (sau đây gọi chung là tín chỉ các-bon rừng) của dự án các-bon rừng được xác định theo công thức sau:

$$G_c = \frac{C_{xd} + C_{ht} + T}{Q_c} \quad (1)$$

Trong đó:

G_c là mức chi trả cho 01 tín chỉ các-bon rừng, tính bằng Đồng Việt Nam (VNĐ);

C_{xd} là chi phí xây dựng dự án các-bon rừng;

C_{ht} là chi phí hỗ trợ bảo vệ, phát triển rừng và hỗ trợ phát triển sinh kế;

Q_c là lượng tín chỉ các-bon rừng được cung ứng dự kiến của dự án các-bon rừng;

T là thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo quy định của pháp luật, tính cho lượng tín chỉ các-bon rừng được cung ứng.

2. Xác định chi phí xây dựng dự án các-bon rừng (C_{xd})

Chi phí xây dựng dự án các-bon rừng, gồm: chi phí xây dựng, đăng ký dự án; đo đạc, báo cáo, thẩm định kết quả giảm phát thải khí nhà kính; cấp tín chỉ các-bon rừng; chi phí liên quan đến trao đổi, chuyển nhượng tín chỉ các-bon rừng của dự án các-bon rừng cần xác định mức chi trả (nếu có), được xác định như sau:

a) Thu thập, tổng hợp thông tin về chi phí thực tế xây dựng, đăng ký, đo đạc, báo cáo, thẩm định, cấp tín chỉ của kỳ báo cáo đã hoàn thành; ước tính chi phí đo đạc, báo cáo, thẩm định, cấp tín chỉ của các kỳ tiếp theo và chi phí liên quan đến trao đổi, chuyển nhượng tín chỉ các-bon rừng của dự án các-bon rừng cần xác định mức chi trả;

b) Xác định tổng chi phí xây dựng dự án các-bon rừng nêu tại điểm a khoản này.

3. Xác định chi phí hỗ trợ bảo vệ, phát triển rừng và hỗ trợ phát triển sinh kế (C_{ht})

Chi phí hỗ trợ bảo vệ, phát triển rừng và hỗ trợ phát triển sinh kế được xác định tối đa bằng 15% kinh phí bảo vệ rừng được Nhà nước cấp trong thời gian thực hiện dự án các-bon rừng. C_{ht} của dự án được xác định như sau:

$$C_{ht} = \left(\begin{array}{c} \text{diện tích} \\ \text{rừng của} \\ \text{dự án} \end{array} \right) \times \left(\begin{array}{c} \text{mức kinh phí bảo vệ} \\ \text{rừng được nhà nước cấp} \\ \text{(năm/ha)} \end{array} \right) \times \left(\begin{array}{c} \text{số năm} \\ \text{thực hiện} \\ \text{dự án} \end{array} \right) \times 15\%$$

4. Xác định thuế, phí, lệ phí đối với lượng tín chỉ các-bon rừng được cung ứng (T)

Tiền thuế, phí, lệ phí (nếu có) đối với lượng tín chỉ các-bon rừng được cung ứng (Q_c) quy định tại điểm c khoản 5 Điều này được xác định bằng tiền phải nộp theo quy định của pháp luật về thuế, phí, lệ phí.

5. Xác định lượng tín chỉ các-bon rừng được cung ứng dự kiến (Q_c)

a) Xác định lượng tín chỉ các-bon dự kiến tạo ra từ dự án các-bon rừng (Q_p) dựa trên kết quả giảm phát thải khí nhà kính đã được thẩm định hoặc tín chỉ các-bon rừng đã được cấp và ước tính lượng tín chỉ các-bon rừng của các kỳ báo cáo tiếp theo (nếu có);

b) Xác định mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính do quốc gia tự quyết định của dự án (Q_n)

Trường hợp lượng tín chỉ các-bon rừng chuyển nhượng không được tính vào mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính của bên chuyển nhượng thì Q_n bằng lượng đóng góp giảm phát thải của dự án.

Trường hợp lượng tín chỉ các-bon rừng chuyển nhượng vẫn được tính vào mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính của bên chuyển nhượng thì $Q_n = 0$.

c) Lượng tín chỉ các-bon rừng được cung ứng dự kiến được xác định theo công thức sau:

$$Q_c = Q_p - Q_n \quad (2)$$

6. Cách xác định mức chi trả dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng theo phương pháp chi phí cho một trường hợp giả định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 25. Phương pháp so sánh

1. Mức chi trả cho tín chỉ các-bon rừng được xác định theo công thức sau:

$$G_s = \frac{\sum_{i=1}^n G_{si}}{n} \quad (3)$$

Trong đó:

G_s là mức chi trả cho 01 tín chỉ các-bon rừng, tính bằng VNĐ;

G_{si} là mức chi trả cho 01 tín chỉ các-bon rừng của dự án rừng tham chiếu thứ i ;

n là tổng số dự án rừng tham chiếu được lựa chọn để xác định mức chi trả.

2. Xác định dự án các-bon rừng tham chiếu

Dự án các-bon rừng tham chiếu được xác định phải đáp ứng đồng thời các yêu cầu sau:

a) Tương đồng về hoạt động tạo ra tín chỉ các-bon rừng so với dự án các-bon rừng cần xác định mức chi trả;

b) Đã thực hiện giao dịch tín chỉ các-bon rừng trên thị trường trong nước hoặc quốc tế tại thời điểm xác định mức chi trả hoặc thời điểm gần nhất trong thời hạn 24 tháng tính từ thời điểm xác định mức chi trả trở về trước theo nguyên tắc ưu tiên lựa chọn thông tin tại thời điểm gần nhất;

c) Tương đồng về tiêu chuẩn các-bon rừng áp dụng của dự án các-bon rừng cần xác định mức chi trả và dự án các-bon rừng tham chiếu (cùng là tiêu chuẩn các-bon rừng quốc tế hoặc tiêu chuẩn các-bon rừng trong nước);

d) Tương đồng về việc sử dụng tín chỉ các-bon rừng của bên mua (bù trừ cho nghĩa vụ giảm phát thải khí nhà kính hoặc cam kết tự nguyện).

3. Lập danh mục các dự án các-bon rừng tham chiếu

a) Tra cứu các dự án các-bon rừng tham chiếu từ các nguồn chính thống, hợp pháp: Hệ thống đăng ký quốc gia, cơ sở dữ liệu về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng trong nước (với dự án các-bon rừng trong nước); các website của các hệ thống giao dịch quốc tế.

b) Xác định và lập danh mục dự án các-bon rừng tham chiếu: Lựa chọn tối thiểu 03 dự án các-bon rừng tham chiếu đáp ứng đầy đủ các yêu cầu quy định tại

khoản 2 Điều này và có thời điểm giao dịch gần nhất với thời điểm xác định mức chi trả.

4. Thu thập, tổng hợp thông tin của các dự án các-bon rừng tham chiếu lựa chọn

Dựa trên danh mục các dự án các-bon rừng tham chiếu lựa chọn tại điểm b khoản 3 Điều này, tiến hành thu thập, phân tích, tổng hợp thông tin sau:

a) Đối tượng tác động (rừng và đất) và biện pháp kỹ thuật áp dụng, tiêu chuẩn các-bon rừng (chỉ áp dụng đối với dự án theo tiêu chuẩn quốc tế); thời gian thực hiện và thời gian duy trì dự án;

b) Nguy cơ rò rỉ, đảo nghịch phát thải của các kỳ báo cáo đã được thẩm định;

c) Lượng tín chỉ các-bon rừng; thời điểm và giá giao dịch cho tất cả các giao dịch của dự án.

5. Hệ số điều chỉnh để tính mức chi trả của các dự án các-bon rừng tham chiếu, gồm: hệ số điều chỉnh chất lượng tín chỉ (K_1), hệ số điều chỉnh về nguy cơ rò rỉ, đảo nghịch phát thải (K_2) và hệ số điều chỉnh về quy mô tín chỉ (K_3).

6. Xác định hệ số điều chỉnh về chất lượng tín chỉ (K_1)

a) Phân loại dự án các-bon rừng theo chất lượng

Tiến hành xác định và phân nhóm chất lượng tín chỉ các-bon rừng của dự án các-bon rừng cần xác định mức chi trả và dự án các-bon rừng tham chiếu dựa trên thông tin thu thập tại điểm a khoản 4 Điều này theo nhóm như sau:

Đối với dự án các-bon rừng thực hiện theo tiêu chuẩn các-bon rừng quốc gia

Nhóm 1: Dự án các-bon rừng thực hiện ở khu vực rừng tự nhiên hoặc rừng ngập mặn hoặc đất thoái hóa hoặc rừng trồng đạt từ 70% trở lên là cây bản địa và có thời gian duy trì dự án từ 20 năm trở lên.

Nhóm 2: Dự án các-bon rừng thực hiện ở khu vực rừng tự nhiên hoặc rừng ngập mặn hoặc đất thoái hóa với thời gian duy trì dự án từ 10 đến dưới 20 năm hoặc thực hiện khu vực rừng trồng hoặc nông lâm kết hợp và cây phân tán với loài cây trồng có dưới 70% là cây bản địa và thời gian duy trì dự án từ 10 đến dưới 20 năm.

Đối với dự án các-bon rừng thực hiện theo tiêu chuẩn các-bon rừng quốc tế

Nhóm 1: Dự án tạo tín chỉ các-bon rừng được chứng nhận đạt chuẩn toàn vẹn các-bon quốc tế của Hội đồng toàn vẹn thị trường các-bon tự nguyện hoặc dự án tạo tín chỉ đủ điều kiện sử dụng trong Chương trình bù đắp khí thải hàng không quốc tế (CORSIA) của ICAO.

Nhóm 2: Dự án tạo tín chỉ các-bon rừng đáp ứng tiêu chuẩn tự nguyện quốc tế.

b) Xác định giá trị hệ số điều chỉnh K_1

Giá trị $K_1 = 1$ đối với trường hợp dự án các-bon rừng cần xác định mức chi trả có chất lượng tín chỉ các-bon cùng nhóm với dự án tham chiếu.

Giá trị $K_1 = 1,2$ đối với trường hợp dự án các-bon rừng cần xác định mức chi trả thuộc nhóm 1 và dự án tham chiếu thuộc nhóm 2.

Giá trị $K_1 = 0,8$ đối với trường hợp dự án các-bon rừng cần xác định mức chi trả thuộc nhóm 2 và dự án tham chiếu thuộc nhóm 1.

7. Xác định hệ số điều chỉnh về nguy cơ rò rỉ, đảo nghịch phát thải (K_2)

a) Phân loại dự án các-bon rừng theo nguy cơ rò rỉ, đảo nghịch phát thải

Nguy cơ rò rỉ, đảo nghịch phát thải được xác định thông qua lượng dự phòng đối với lượng tín chỉ đã được cấp, tiến hành so sánh lượng dự phòng của dự án các-bon rừng cần xác định mức chi trả và dự án các-bon tham chiếu dựa trên thông tin thu thập tại điểm b khoản 4 Điều này và phân thành 02 nhóm như sau:

Nhóm 1: Dự án các-bon có tỷ lệ cho lượng dự phòng của kết quả giảm phát thải dưới 20%.

Nhóm 2: Dự án các-bon có tỷ lệ cho lượng dự phòng của kết quả giảm phát thải từ 20% trở lên.

b) Xác định giá trị hệ số điều chỉnh K_2

Giá trị $K_2 = 1$ đối với trường hợp dự án các-bon rừng cần xác định có tỷ lệ dự phòng cùng nhóm với dự án tham chiếu.

Giá trị $K_2 = 1,2$ đối với trường hợp dự án các-bon rừng cần xác định có tỷ lệ dự phòng thuộc nhóm 1 và dự án tham chiếu thuộc nhóm 2.

Giá trị $K_2 = 0,8$ đối với trường hợp dự án các-bon rừng cần xác định có tỷ lệ dự phòng thuộc nhóm 2 và dự án tham chiếu thuộc nhóm 1.

8. Xác định hệ số điều chỉnh về quy mô tín chỉ (K_3)

a) Phân loại dự án các-bon rừng theo quy mô tín chỉ

Tiến hành xác định và phân nhóm quy mô tín chỉ được tạo ra của dự án các-bon rừng cần xác định mức chi trả và dự án các-bon tham chiếu dựa trên thông tin thu thập tại điểm c khoản 4 Điều này theo nhóm như sau:

Nhóm 1: Dự án các-bon rừng có quy mô dưới 05 triệu tín chỉ đối với hoạt động REDD+ và dưới 01 triệu tín chỉ với các hoạt động khác.

Nhóm 2: Dự án các-bon rừng có quy mô từ 05 triệu tín chỉ trở lên đối với hoạt động REDD+ hoặc từ 01 triệu tín chỉ trở lên đối với các hoạt động khác.

b) Xác định giá trị hệ số điều chỉnh K_3

Giá trị $K_3 = 1$ đối với trường hợp dự án các-bon rừng cần xác định có quy mô tín chỉ tạo ra cùng nhóm với dự án tham chiếu.

Giá trị $K_3 = 1,2$ đối với trường hợp dự án các-bon rừng cần xác định có quy mô tín chỉ tạo ra thuộc nhóm 1 và dự án tham chiếu thuộc nhóm 2.

Giá trị $K_3 = 0,8$ đối với trường hợp dự án các-bon rừng cần xác định có quy mô tín chỉ tạo ra thuộc nhóm 2 và dự án tham chiếu thuộc nhóm 1.

9. Xác định giá trị trung bình của hệ số điều chỉnh

Giá trị hệ số điều chỉnh giá tham chiếu bằng trung bình cộng của các hệ số điều chỉnh cho từng dự án tham chiếu (K_1, K_2, K_3).

10. Xác định giá tín chỉ các-bon rừng của dự án tham chiếu

Giá tín chỉ các-bon rừng tham chiếu (G_{tci}) xác định dựa trên giá tín chỉ các-bon rừng đã giao dịch của các dự án các-bon rừng tham chiếu theo quy định tại khoản 4 Điều này. Trường hợp dự án các-bon rừng tham chiếu phát sinh từ 02 giao dịch trở lên thì giá tín chỉ các-bon rừng tham chiếu được xác định bằng trung bình cộng giá tín chỉ các-bon rừng của tất cả các giao dịch.

Trường hợp giá tín chỉ các-bon rừng thu thập được có đơn vị tính giá là ngoại tệ thì quy đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá trung tâm (đối với USD) hoặc tỷ giá tính thuế do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm xác định mức chi trả.

11. Xác định mức chi trả cho 01 tín chỉ các-bon rừng

a) Mức chi trả cho 01 tín chỉ các-bon rừng của một dự án các-bon rừng tham chiếu được tính theo công thức sau:

$$G_{si} = G_{tci} \times \left(\frac{K_1 + K_2 + K_3}{3} \right) \quad (4)$$

b) Xác định mức chi trả cho 01 tín chỉ các-bon rừng (G_s) theo công thức (3).

12. Cách xác định mức chi trả dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng theo phương pháp so sánh cho một trường hợp giả định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 26. Xác định, điều chỉnh mức chi trả

1. Mức chi trả để đàm phán hợp đồng hoặc đưa lên sàn giao dịch các-bon là mức chi trả cao hơn trong hai mức chi trả được xác định theo phương pháp chi phí và phương pháp so sánh quy định tại Điều 24 và Điều 25 Thông tư này.

2. Trường hợp mức chi trả theo phương pháp so sánh không được xác định do không lựa chọn đủ 03 dự án các-bon rừng tham chiếu đáp ứng đầy đủ các yêu cầu quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 25 Thông tư này thì mức chi trả để đàm phán hợp đồng hoặc đưa lên sàn giao dịch các-bon là mức chi trả được xác định theo phương pháp chi phí. Cơ quan, tổ chức xây dựng dự án các-bon rừng xác định mức chi trả chịu trách nhiệm về việc lựa chọn này.

3. Trường hợp không có giao dịch trong thời gian 12 tháng liên tục, cơ quan, tổ chức xây dựng dự án các-bon rừng điều chỉnh mức chi trả theo giá tín chỉ các-bon rừng bình quân của 03 dự án các-bon rừng đã giao dịch gần nhất với thời điểm điều chỉnh mức chi trả.

CHƯƠNG V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 27. Trách nhiệm thi hành

1. Trách nhiệm của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm

a) Hướng dẫn, tuyên truyền, phổ biến, triển khai Thông tư này.

b) Kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện Thông tư này.

c) Tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện Thông tư này.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này.

b) Định khung giá rừng, ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về rừng tự nhiên, rừng trồng bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế của địa phương và phải xem xét điều chỉnh khi có biến động.

3. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo triển khai, tổ chức thực hiện Thông tư này tại địa phương.

b) Báo cáo tình hình thực hiện Thông tư này về Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm).

Điều 28. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2026.

2. Các quy định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

a) Thông tư số 20/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương pháp định giá rừng; hướng dẫn định khung giá rừng;

b) Điều 26 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

c) Điều 17 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung

của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

3. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã ban hành Quyết định định khung giá rừng theo quy định tại Thông tư số 20/2023/TT-BNNPTNT trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được áp dụng đến khi ban hành khung giá mới.

4. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn áp dụng tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

5. Trong quá trình thực hiện Thông tư, nếu có khó khăn, vướng mắc, cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Kiểm toán Nhà nước;
- HĐND, UBND, Sở NN&MT các tỉnh, thành phố;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ; Cổng Pháp luật quốc gia;
- Cục Kiểm tra văn bản và TCTHPL, Bộ Tư pháp;
- Bộ NN&MT: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ; Cổng thông tin điện tử Bộ;
- Lưu: VT, LNK.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Quốc Trị

Phụ lục I

GIẢ ĐỊNH XÁC ĐỊNH GIÁ RỪNG TỰ NHIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

1. Giả thiết và yêu cầu

Một khu rừng phòng hộ là rừng tự nhiên có tổng diện tích là 35 ha, được giao cho chủ rừng năm 2020 với thời hạn sử dụng 20 năm. Xác định giá trị rừng, giá khởi điểm cho thuê rừng, giá đền bù thiệt hại rừng và giá rừng khi nhà nước thu hồi rừng tại thời điểm định giá là năm 2023.

2. Xác định giá rừng

2.1. Giá trị lâm sản (G_{ls})

Bước 1: Thu thập, tổng hợp, xác định tổng trữ lượng lâm sản của khu rừng cần định giá

Dựa trên kết quả khảo sát và đánh giá tại hiện trường, trữ lượng gỗ, tre luồng và mây trung bình trong 01 ha của khu rừng cần định giá xác định tại Bảng số 01 dưới đây.

Bảng số 01: Trữ lượng trung bình của các lâm sản trong 01 ha

TT	Nhóm gỗ/lâm sản	Trữ lượng	Đơn vị tính
1	Gỗ nhóm quý, hiếm, đặc biệt	0	m ³ /ha
2	Gỗ nhóm I	0	m ³ /ha
3	Gỗ nhóm II	0	m ³ /ha
4	Gỗ nhóm III	7,7	m ³ /ha
5	Gỗ nhóm IV	44,3	m ³ /ha
6	Gỗ nhóm V	67,8	m ³ /ha
7	Củi	43,9	ster/ha
8	Tre luồng	0,8	tấn/ha
9	Mây	0,05	tấn/ha

Bước 2: Xác định giá bán gỗ tròn, giá bán củi và lâm sản ngoài gỗ tại bãi giao

Kết quả thu thập thông tin về giá gỗ tròn dựa trên đấu giá gỗ và thông tin về giá bán tre, luồng và mây tại bãi giao dựa trên phỏng vấn các cơ sở thu mua tre, luồng và mây tại địa phương được tổng hợp trong Bảng số 02 dưới đây.

Bảng số 02: Giá bán tại bãi giao của các lâm sản

TT	Nhóm gỗ/lâm sản	Giá bán	Đơn vị tính
1	Gỗ nhóm quý, hiếm, đặc biệt	14.000.000	đồng/m ³
2	Gỗ nhóm I	6.500.000	đồng/m ³
3	Gỗ nhóm II	4.800.000	đồng/m ³
4	Gỗ nhóm III	3.700.000	đồng/m ³
5	Gỗ nhóm IV	2.700.000	đồng/m ³
6	Gỗ nhóm V	1.350.000	đồng/m ³
7	Củi	580.000	đồng/ster
8	Tre luồng	8.500.000	đồng/tấn
9	Mây	4.800.000	đồng/tấn

Bước 3: Xác định các chi phí liên quan đến khai thác, vận xuất, vận chuyển gỗ, củi và lâm sản ngoài gỗ từ rừng đến bãi giao, thuế tài nguyên và các chi phí hợp lý khác

Kết quả xác định chi phí khai thác, vận xuất, vận chuyển gỗ, củi và lâm sản ngoài gỗ đến bãi giao dựa trên hồ sơ thiết kế khai thác rừng tự nhiên trong quá khứ và phỏng vấn người dân địa phương được tổng hợp trong Bảng số 03 dưới đây.

Bảng số 03: Chi phí khai thác, vận xuất, vận chuyển của các loại lâm sản

TT	Loại lâm sản	Chi phí khai thác	Đơn vị tính
1	Gỗ nhóm quý, hiếm, đặc biệt	1.000.000	đồng/m ³
2	Gỗ nhóm I	650.000	đồng/m ³
3	Gỗ nhóm II	550.000	đồng/m ³
4	Gỗ nhóm III	400.000	đồng/m ³
5	Gỗ nhóm IV	360.000	đồng/m ³
6	Gỗ nhóm V	300.000	đồng/m ³
7	Củi	280.000	đồng/ster
8	Tre luồng	2.950.000	đồng/tấn
9	Mây	1.680.000	đồng/tấn

Thuế tài nguyên được tính dựa trên biểu mức thuế suất thuế tài nguyên và giá bán tương ứng của các loại lâm sản của khu rừng được định giá được tổng hợp tại Bảng số 04 dưới đây.

Bảng số 04: Thuế tài nguyên áp dụng cho các loại lâm sản

TT	Nhóm gỗ/lâm sản	Quy định về thuế suất		Mức thuế tài nguyên phải nộp (Thuế suất x Giá bán)	
		Thuế suất	Đơn vị tính	Thuế suất	Đơn vị tính
1	Gỗ nhóm quý, hiếm, đặc biệt	35	%	4.900.000	đồng/m ³
2	Gỗ nhóm I	35	%	2.275.000	đồng/m ³
3	Gỗ nhóm II	30	%	1.140.000	đồng/m ³
4	Gỗ nhóm III	20	%	740.000	đồng/m ³
5	Gỗ nhóm IV	18	%	486.000	đồng/m ³
6	Gỗ nhóm V	12	%	162.000	đồng/m ³
7	Củi	12	%	144.000	đồng/ster
8	Tre luồng	12	%	1.020.000	đồng/tấn
9	Mây	12	%	576.000	đồng/tấn

Bước 4: Tính giá trị lâm sản

Giá trị lâm sản của khu rừng cần định giá được tính dựa trên thông tin về trữ lượng lâm sản, giá bán lâm sản tại bãi giao, chi phí khai thác lâm sản và thuế tài nguyên. Kết quả tính giá lâm sản cho 01 ha rừng được tổng hợp tại Bảng số 05 dưới đây.

Bảng số 05: Giá trị lâm sản của 01 ha rừng định giá*Đơn vị tính: đồng*

TT	Nhóm gỗ/lâm sản	Doanh thu (Trữ lượng khai thác x Giá bán)	Chi phí khai thác (Trữ lượng khai thác x Chi phí khai thác)	Thuế tài nguyên (Doanh thu x Thuế suất)	Giá trị lâm sản (Doanh thu - Chi phí khai thác - Thuế tài nguyên)
1	Gỗ nhóm quý, hiếm, đặc biệt	0	0	0	0
2	Gỗ nhóm I	0	0	0	0
3	Gỗ nhóm II	0	0	0	0
4	Gỗ nhóm III	28.490.000	3.080.000	5.698.000	19.712.000
5	Gỗ nhóm IV	119.610.000	15.948.000	21.529.800	82.132.200
6	Gỗ nhóm V	91.530.000	20.340.000	10.983.600	60.206.400
7	Củi	25.462.000	12.292.000	3.055.440	10.114.560
8	Tre luồng	6.800.000	2.360.000	816.000	3.624.000
9	Mây	240.000	84.000	28.800	127.200
Giá trị lâm sản (G_{ls})					175.916.360

Như vậy:

- Giá trị lâm sản bình quân của 01 ha rừng cần định giá là:

$$G_{ls} = 175.916.360 \text{ đồng}$$

- Giá trị lâm sản của toàn bộ diện tích rừng cần định giá (35 ha) là:

$$G_{ls} = 175.916.360 \text{ đồng/ha} \times 35 \text{ ha} = \mathbf{6.157.072.600 \text{ đồng}}$$

2.2. Giá trị quyền sử dụng rừng (G_{sd})

Bước 1: Xác định tổng doanh thu bình quân từ khu rừng cần định giá trong 03 năm liền kề trước năm định giá

Theo kết quả khảo sát tại hiện trường, hàng năm khu rừng cần định giá có nguồn thu từ 03 hoạt động: (i) khai thác lâm sản, (ii) kinh doanh du lịch sinh thái và (iii) chi trả dịch vụ môi trường rừng. Thông tin về các nguồn thu được tổng hợp trong Bảng số 06 dưới đây.

Bảng số 06: Doanh thu từ diện tích rừng định giá

Đơn vị tính: đồng/năm

ST T	Nguồn thu	Năm			Trung bình
		2020	2021	2022	
1	Khai thác lâm sản	50.000.000	55.000.000	54.000.000	53.000.000
2	Kinh doanh du lịch sinh thái	10.000.000	13.000.000	10.000.000	11.000.000
3	Chi trả dịch vụ môi trường rừng	14.000.000	13.000.000	18.000.000	15.000.000
Tổng doanh thu bình quân (B)					79.000.000

Bước 2: Xác định chi phí bình quân trong 03 năm liền kề trước năm định giá

Theo kết quả khảo sát tại hiện trường, các chi phí liên quan đến diện tích rừng cần định giá xác định bao gồm: (i) chi phí khai thác lâm sản; (ii) chi phí kinh doanh du lịch sinh thái và (iii) chi phí quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Chi phí cho diện tích rừng cần định giá được tổng hợp tại Bảng số 07 dưới đây.

Bảng số 07: Chi phí cho diện tích rừng định giá

Đơn vị tính: đồng/năm

TT	Hạng mục chi phí	Năm			Trung bình
		2020	2021	2022	
1	Chi phí khai thác lâm sản	15.000.000	16.500.000	16.200.000	15.900.000
2	Chi phí kinh doanh du lịch sinh thái	6.500.000	9.000.000	8.500.000	8.000.000
3	Chi phí quản lý, bảo vệ và phát triển rừng	12.250.000	14.400.000	14.700.000	13.650.000
Tổng chi phí bình quân (C)					37.550.000

Bước 3: Xác định thời gian quản lý và sử dụng rừng

Theo thông tin, số liệu trên hồ sơ giao rừng, thời gian quản lý và sử dụng rừng còn lại là 17 năm.

Bước 4: Xác định tỷ lệ lãi suất

Kết quả khảo sát tại địa phương nơi có diện tích rừng cần định giá cho thấy: Hiện tại địa phương có 06 ngân hàng thương mại. Mức lãi suất tiền gửi kỳ hạn 01 năm của 06 ngân hàng thương mại trong 03 năm trước năm định giá được tổng hợp tại Bảng số 08 dưới đây.

Bảng số 08: Tỷ lệ lãi suất tiền gửi kỳ hạn 01 năm của các ngân hàng thương mại tại địa phương

STT	Mức lãi suất tiền gửi kỳ hạn 01 năm	Năm			Trung bình
		2020	2021	2022	
1	Cao nhất (%)	10,0	9,5	9,0	9,5
2	Thấp nhất (%)	8,8	8,2	8,5	8,5
Mức lãi suất bình quân (r) (%)					9,0

Bước 5: Tính giá trị quyền sử dụng rừng trong thời gian quản lý và sử dụng rừng còn lại

Giá trị quyền sử dụng rừng được tính theo công thức quy định tại khoản 5, Điều 8 Thông tư này và tổng hợp tại Bảng số 09 dưới đây.

Bảng số 09: Giá trị quyền sử dụng rừng trong các năm còn lại

Thời gian sử dụng rừng còn lại tính bằng năm (t)	B - C	$(1 + r)^t$ (với r = 9%)	$(B - C)/(1 + r)^t$
1	41.450.000	1,09	38.027.523
2	41.450.000	1,19	34.887.636
3	41.450.000	1,30	32.007.005
4	41.450.000	1,41	29.364.225
5	41.450.000	1,54	26.939.656
6	41.450.000	1,68	24.715.281
7	41.450.000	1,83	22.674.569
8	41.450.000	1,99	20.802.357
9	41.450.000	2,17	19.084.731
10	41.450.000	2,37	17.508.928
11	41.450.000	2,58	16.063.237
12	41.450.000	2,81	14.736.914
13	41.450.000	3,07	13.520.105
14	41.450.000	3,34	12.403.766
15	41.450.000	3,64	11.379.602
16	41.450.000	3,97	10.440.002
17	41.450.000	4,33	9.577.983
$G_{sd} = \sum_{t=1}^n \frac{(B - C)}{(1 + r)^t} = \sum_{t=1}^{17} \frac{41.450.000}{(1 + 9\%)^t}$			354.133.520

Như vậy:

- Giá trị quyền sử dụng 35 ha rừng phòng hộ là rừng tự nhiên trong 01 năm quy về thời điểm định giá là:

$$G_{sd} = \sum_{t=1}^n \frac{(B - C)}{(1 + r)^t} = \sum_{t=1}^1 \frac{41.450.000}{(1 + 9\%)^1} = 38.027.523 \text{ (đồng/ha /năm)}$$

- Giá trị quyền sử dụng của 35 ha rừng phòng hộ là rừng tự nhiên trong 17 năm còn lại quy về thời điểm định giá là:

$$G_{sd} = \sum_{t=1}^n \frac{(B - C)}{(1 + r)^t} = \sum_{t=1}^{17} \frac{41.450.000}{(1 + 9\%)^t} = 354.133.520 \text{ đồng}$$

- Giá quyền sử dụng của 01 ha rừng phòng hộ là rừng tự nhiên trong 17 năm còn lại quy về thời điểm định giá là:

$$G_{sd} = \frac{354.133.520}{35} = 10.118.101 \text{ (đồng/ha)}$$

2.3. Giá trị môi trường rừng (G_{mt})

Giá trị môi trường rừng (G_{mt}) được tính theo công thức quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư này. Theo đó:

$$G_{mt} = G_{ls} \times K$$

Trong đó:

- G_{ls} (giá trị lâm sản của 01 ha rừng) xác định là **175.916.360 đồng** (tính tại Bảng số 05 Phụ lục I kèm theo Thông tư này);

- Hệ số K là 2 (áp dụng cho rừng phòng hộ là rừng tự nhiên) được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 9 Thông tư này.

Như vậy:

$$G_{mt} = G_{ls} \times K = 175.916.360 \times 2 = 351.832.720 \text{ (đồng/ha)}$$

2.4. Giá trị rừng (G_m)

Giá trị rừng tự nhiên của 01 ha rừng được tính dựa trên công thức được quy định Điều 6 Thông tư này. Theo đó:

$$G_{tn} = G_{ls} + G_{sd} + G_{mt}$$

Trong đó:

- G_{ls} (giá trị lâm sản) xác định là **175.916.360 đồng/ha** (tính tại Bảng số 05 Phụ lục I kèm theo Thông tư này);

- G_{sd} (giá trị quyền sử dụng rừng) xác định là **10.118.101 đồng/ha** (tính tại mục 2.2 Phụ lục I kèm theo Thông tư này);

- G_{mt} (giá trị môi trường rừng) xác định là **351.832.720 đồng/ha** (tính tại mục 2.3 Phụ lục I kèm theo Thông tư này).

Như vậy:

$$G_m = 175.916.360 + 10.118.101 + 351.832.720 = 537.867.181 \text{ (đồng/ha)}$$

2.5. Giá khởi điểm cho thuê rừng (GT_{tn})

Giả sử toàn bộ diện tích rừng cần định giá (35 ha) sẽ được cho thuê trong 05 năm tiếp theo, giá khởi điểm cho thuê rừng sẽ được tính theo công thức được nêu tại Điều 10 Thông tư này. Theo đó:

$$GT_{tn} = \sum_{k=1}^n G_{sd} (1+r)^{n-k}$$

Trong đó:

- G_{sd} (giá quyền sử dụng 35 ha rừng trong 01 năm) xác định là **38.027.523 đồng** (tính tại mục 2.2 Phụ lục I kèm theo Thông tư này);

- r (tỷ lệ chiết khấu) xác định là 9% (tính tại Bảng số 08 Phụ lục I kèm theo Thông tư này);

- Thời gian cho thuê rừng (n) là 05 năm.

Kết quả tính giá khởi điểm cho thuê 35 ha rừng trong 05 năm tại Bảng số 10 dưới đây như sau:

Bảng số 10: Tính giá khởi điểm cho thuê rừng

Giá quyền sử dụng tính cho 01 năm (G_{sd})	Thứ tự năm cho thuê rừng tính từ thời điểm định giá (k)	Thời gian cho thuê rừng (n)	($n-k$)	$(1+r)^{(n-k)}$	$G_{sd} \times (1+r)^{(n-k)}$
38.027.523	1	5	4	1,41	53.678.952
38.027.523	2	5	3	1,30	49.246.745
38.027.523	3	5	2	1,19	45.180.500
38.027.523	4	5	1	1,09	41.450.000
38.027.523	5	5	0	1,00	38.027.523
$GT_{tn} = \sum_{k=1}^n G_{sd} \times (1+r)^{n-k} = \sum_{t=1}^5 38.037.523 \times (1+9\%)^{n-k}$					227.583.720

Như vậy:

- Giá khởi điểm cho thuê 35 ha rừng phòng hộ là rừng tự nhiên trong 05 năm là **227.583.720 đồng**.

- Giá khởi điểm cho thuê 01 ha rừng phòng hộ là rừng tự nhiên trong 05 năm là:

$$GT_{tn} = \frac{227.583.720}{35} = 6.502.392 \text{ đồng/ha}$$

2.6. Giá trị bồi thường khi có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại với rừng; cháy rừng và các thiệt hại khác đối với rừng (BT_{tn})

Giả sử trong thực tế có hành vi vi phạm pháp luật, phá toàn bộ 1,6 ha rừng trên diện tích 35 ha rừng phòng hộ là rừng tự nhiên do chủ rừng quản lý. Thời gian quản lý của chủ rừng còn lại là 17 năm. Giá trị bồi thường được tính theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư này, như sau:

$$BT_{tn} = T_{ls} + T_{sd} + T_{mt}$$

Trong đó:

- T_{ls} (giá trị lâm sản bị thiệt hại) được ước tính là **175.916.360 đồng/ha** (tính tại Bảng số 05 Phụ lục I kèm theo Thông tư này);

- T_{sd} (giá trị quyền sử dụng rừng trong 17 năm còn lại bị thiệt hại quy về thời điểm hiện tại) được ước tính là **10.118.101 đồng/ha** (tính tại mục 2.2 Phụ lục I kèm theo Thông tư này);

- T_{mt} (giá trị môi trường rừng bị thiệt hại) được ước tính là **351.832.720 đồng/ha** (tính tại mục 2.3 Phụ lục I kèm theo Thông tư này).

Như vậy, mức đền bù cho 1,6 ha rừng bị thiệt hại là:

$$BT_{tn} = 1,6 \times (175.916.360 + 10.118.101 + 351.832.720) = 860.587.489 \text{ đồng}$$

2.7. Giá rừng để bồi thường khi thu hồi rừng; xác định giá trị rừng để góp vốn; cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước

a) Theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư này, giá rừng để bồi thường khi thu hồi rừng được tính bằng giá trị quyền sử dụng rừng, áp dụng khi thời gian (t) bằng 1, trong đó giá trị quyền sử dụng rừng áp dụng khi thời gian (t) bằng 1 là **38.027.523 đồng** (tính tại mục 2.2 Phụ lục I kèm theo Thông tư này). Vậy giá rừng khi thu hồi 35 ha rừng phòng hộ là rừng tự nhiên nêu trên xác định là **38.027.523 đồng**.

b) Theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Thông tư này, giá trị rừng để góp vốn; cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn (chuyển nhượng vốn) nhà nước được tính bằng giá trị rừng tự nhiên. Giá trị rừng tự nhiên là **537.867.181 đồng/ha** (tính tại mục 2.4 Phụ lục I kèm theo Thông tư này). Vậy giá rừng khi góp vốn, cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn (chuyển nhượng vốn) nhà nước là **537.867.181 đồng/ha**.

Phụ lục II

GIẢ ĐỊNH XÁC ĐỊNH GIÁ RỪNG TRỒNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

1. Giả thiết và yêu cầu

Định giá 01 ha rừng phòng hộ là rừng trồng hỗn giao gồm 02 loài: Keo tai tượng (mật độ 1.000 cây/ha) và Lát hoa (mật độ 600 cây/ha) đang ở độ tuổi 05, luân kỳ 20 năm, trong đó Keo tai tượng được khai thác chọn 02 lần (lần 1: khai thác 20% trữ lượng rừng ở độ tuổi 12 và lần 2: khai thác 30% trữ lượng rừng ở độ tuổi 15), Lát hoa không được khai thác. Diện tích rừng cần định giá nằm ở khu vực đầu nguồn và được áp dụng chi trả dịch vụ môi trường rừng với mức chi trả trung bình là 400.000 đồng/ha/năm.

2. Xác định giá trị rừng

2.1. Tổng chi phí đầu tư (CP_t)

Bước 1: Xác định chi phí đầu tư

Các khoản đầu tư vào rừng trồng xác định dựa trên hồ sơ thiết kế và dự toán trồng rừng cùng các chứng từ hợp lệ khác. Các khoản đầu tư này được tổng hợp tại Bảng số 01 dưới đây.

Bảng số 01: Chi phí đầu tư cho 01 ha rừng trồng

Đơn vị tính: đồng

TT	Hạng mục chi phí	Năm				
		1	2	3	4	5
1	Chi phí trực tiếp (tạo rừng)	16.000.000	8.000.000	4.000.000	1.000.000	1.000.000
2	Chi phí gián tiếp (quản lý, khảo sát, thiết kế, giám sát, nghiệm thu, v.v.)	1.500.000	900.000	400.000	120.000	0
3	Chi phí khác	1.000.000	640.000	0	0	0
Tổng chi phí (C_n)		18.500.000	9.540.000	4.400.000	1.120.000	1.000.000

Bước 2: Xác định tỷ lệ lãi suất

Kết quả khảo sát tại địa phương nơi có diện tích rừng cần định giá cho thấy hiện nay tại địa phương có 06 ngân hàng thương mại. Mức lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của 06 ngân hàng thương mại trong 03 năm liền kề trước năm định giá được tổng hợp tại Bảng số 02 dưới đây.

Bảng số 02: Tỷ lệ lãi suất tiền gửi kỳ hạn 01 năm của các ngân hàng thương mại

TT	Mức lãi suất tiền gửi kỳ hạn 01 năm	Năm			Trung bình
		2020	2021	2022	
1	Cao nhất (%)	10,0	9,5	9,0	9,5
2	Thấp nhất (%)	8,8	8,2	8,5	8,5
Mức lãi suất bình quân (r) (%)					9,0

Bước 3: Tính tổng chi phí đầu tư quy về thời điểm định giá

Tổng chi phí đầu tư cho rừng trồng quy về thời điểm định giá được tính theo công thức được quy định tại khoản 1 Điều 15 của Thông tư này. Theo đó:

$$CP_{rt} = \sum_{n=1}^a C_n (1+r)^{a-n}$$

Tổng chi phí đầu tư quy về thời điểm định giá được tính tại Bảng số 03 dưới đây.

Bảng số 03: Tổng chi phí đầu tư của 01 ha rừng

Năm (t)	Tổng chi phí (C _n) (đồng)	Tuổi rừng (a)	(a-n)	(1+r) ^(a-n)	Tổng chi phí quy về thời điểm định giá C _n x(1+r) ^(a-n) (đồng)
1	18.500.000	5	4	1,41	26.114.260
2	9.540.000	5	3	1,30	12.354.577
3	4.400.000	5	2	1,19	5.227.640
4	4.400.000	5	1	1,09	4.796.000
5	1.000.000	5	0	1,00	1.000.000
Tổng chi phí đầu tư quy về thời điểm định giá (CP_{rt})					49.492.476

2.2. Tổng thu nhập dự kiến (TN_{rt})

Bước 1: Xác định doanh thu dự kiến trong luân kỳ

Kết quả khảo sát tại hiện trường cho thấy doanh thu từ rừng trồng trong khoảng thời gian còn lại (từ năm thứ 06 đến năm thứ 20) bao gồm:

- Doanh thu từ khai thác chọn Keo tai tượng trong năm thứ 12 (20% trữ lượng rừng trồng) và năm thứ 15 (30% trữ lượng rừng trồng);

- Doanh thu từ chi trả dịch vụ môi trường rừng: 400.000 đồng/ha/năm.

Trong đó, doanh thu từ khai thác chọn Keo tai tượng được ước tính dựa trên các số liệu được khảo sát tại hiện trường như sau:

Tại năm thứ 12, trữ lượng rừng trồng Keo tai tượng là 150 m³/ha; tỷ lệ lợi dụng gỗ là 70%, giá bán gỗ tròn tại bãi giao là 1.200.000 đồng/m³, giá bán củi tại bãi giao là 450.000 đồng/ster.

- Tại năm thứ 15, trữ lượng rừng trồng Keo tai tượng là 155 m³/ha; tỷ lệ lợi dụng gỗ là 75%, giá bán gỗ tròn tại bãi giao là 1.500.000 đồng/m³; giá bán củi tại bãi giao là 500.000 đồng/ster.

Doanh thu dự kiến từ hoạt động khai thác chọn Keo tai tượng được ước tính tại Bảng số 04 dưới đây.

Bảng số 04: Doanh thu dự kiến từ hoạt động khai thác chọn Keo tai tượng

Thông số	Tuổi 12	Tuổi 15
Trữ lượng rừng trồng (m^3/ha)	150	155
Trữ lượng được khai thác (m^3/ha)	30	46,5
Trữ lượng gỗ khai thác được (m^3/ha)	21	34,9
Trữ lượng củi khai thác được (ster/ha)	9	11,6
Giá bán gỗ tại bãi giao (đồng/ m^3)	1.200.000	1.500.000
Giá bán củi tại bãi giao (đồng/ster)	450.000	500.000
Doanh thu từ gỗ (đồng/ha)	25.200.000	52.312.500
Doanh thu từ củi (đồng/ha)	4.050.000	5.812.500
Tổng doanh thu dự kiến từ hoạt động khai thác chọn (đồng/ha)	29.250.000	58.125.000

Như vậy, tổng doanh thu dự kiến từ 01 ha rừng phòng hộ là rừng trồng trong thời gian còn lại của luân kỳ được tổng hợp trong Bảng số 05 dưới đây.

Bảng số 05: Doanh thu dự kiến từ diện tích rừng trồng cần định giá

Số năm còn lại trong luân kỳ (t)	Doanh thu (đồng)			
	Từ lâm sản (Sản lượng x Giá bán)	Từ chi trả DVMTR	Khác	Tổng doanh thu (B)
1	0	400.000	0	400.000
2	0	400.000	0	400.000
3	0	400.000	0	400.000
4	0	400.000	0	400.000
5	0	400.000	0	400.000
6	0	400.000	0	400.000
7	29.250.000	400.000	0	29.650.000
8	0	400.000	0	400.000
9	0	400.000	0	400.000
10	58.125.000	400.000	0	58.525.000
11	0	400.000	0	400.000
12	0	400.000	0	400.000
13	0	400.000	0	400.000
14	0	400.000	0	400.000
15	0	400.000	0	400.000

Bước 2: Xác định chi phí dự kiến trong luân kỳ

Kết quả khảo sát tại hiện trường cho thấy chi phí liên quan đến diện tích rừng trồng phòng hộ trong khoảng thời gian còn lại (từ năm thứ 06 đến năm thứ 20) bao gồm:

- Chi phí quản lý, bảo vệ rừng: 300.000 đồng/ha/năm;
- Chi phí khai thác, vận xuất, vận chuyển gỗ, củi ra bãi giao của hoạt động khai thác chọn Keo tại từng các tại năm thứ 12 và năm thứ 15: 350.000 đồng/m³;
- Thuế tài nguyên áp dụng cho các loại lâm sản được khai thác: 12% doanh thu của lượng lâm sản được khai thác.
- Chi phí khác: 0 đồng.

Chi phí dự kiến trong thời gian còn lại của luân kỳ được tổng hợp trong Bảng số 06 dưới đây.

Bảng số 06: Chi phí dự kiến đối với diện tích rừng trồng cần định giá

Số năm còn lại trong luân kỳ (t)	Chi phí (đồng)				
	Bảo vệ rừng	Khai thác vận xuất, vận chuyển (Trữ lượng khai thác x Chi phí khai thác)	Thuế tài nguyên (Doanh thu x Thuế suất)	Khác	Tổng chi phí (C)
1	300.000	0	0	0	300.000
2	300.000	0	0	0	300.000
3	300.000	0	0	0	300.000
4	300.000	0	0	0	300.000
5	300.000	0	0	0	300.000
6	300.000	0	0	0	300.000
7	300.000	10.500.000	3.510.000	0	14.310.000
8	300.000	0	0	0	300.000
9	300.000	0	0	0	300.000
10	300.000	16.275.000	6.975.000	0	23.550.000
11	300.000	0	0	0	300.000
12	300.000	0	0	0	300.000
13	300.000	0	0	0	300.000
14	300.000	0	0	0	300.000
15	300.000	0	0	0	300.000

Bước 3: Xác định tỷ lệ lãi suất

Tỷ lệ lãi suất (r) xác định là 9% (tính tại Bảng số 02 Phụ lục II kèm theo Thông tư này).

Bước 4: Xác định thu nhập dự kiến của rừng trồng quy về thời điểm định giá

Thu nhập dự kiến của rừng trồng cần định giá được tính theo công thức quy định tại khoản 2 Điều 16 của Thông tư này. Theo đó:

$$TN_{rt} = \sum_{i=1}^n \frac{B_i - C_i}{(1 + r)^i}$$

Tổng thu nhập dự kiến của diện tích rừng trồng cần định giá được tính tại Bảng số 07 dưới đây.

Bảng số 07: Tổng thu nhập dự kiến giá quy về thời điểm định giá

Số năm còn lại trong luân kỳ (t)	Thu nhập dự kiến (B-C) (đồng)	$(1+r)^i$	Thu nhập dự kiến quy về thời điểm định giá $(B_i - C_i)/(1+r)^i$ (đồng)
1	100.000	1,09	91.743
2	100.000	1,19	84.168
3	100.000	1,30	77.218
4	100.000	1,41	70.843
5	100.000	1,54	64.993
6	100.000	1,68	59.627
7	15.340.000	1,83	8.391.505
8	100.000	1,99	50.187
9	100.000	2,17	46.043
10	34.975.000	2,37	14.773.818
11	100.000	2,58	38.753
12	100.000	2,81	35.553
13	100.000	3,07	32.618
14	100.000	3,34	29.925
15	100.000	3,64	27.454
Tổng thu nhập dự kiến trong thời gian còn lại của luân kỳ quy về thời điểm định giá (TN_{rt})			23.874.448

2.3. Giá trị môi trường rừng (G_{mt})

Do diện tích rừng cần định giá đã đạt tiêu chuẩn sau thời gian kiến thiết cơ bản (36 tháng đối với loài Keo và 60 tháng đối với loài Lát hoa) nên giá trị môi trường của rừng trồng phòng hộ là rừng trồng hỗn giao xác định theo công thức quy định tại Điều 17 Thông tư này. Theo đó:

$$G_{mt} = CP_{rt} \times K$$

Trong đó:

- CP_{rt} (chi phí rừng trồng quy về thời điểm định giá) xác định là **49.492.476 đồng/ha** (tính tại mục 2.1 Phụ lục II kèm theo Thông tư này);
- Hệ số K là 1,5 (áp dụng cho rừng trồng phòng hộ, đặc dụng không phải là rừng ven biển) được quy định tại Điều 17 Thông tư này.

Như vậy:

$$G_{mt} = 49.492.476 \times 1,5 = 74.238.715 \text{ (đồng/ha)}$$

2.4. Giá trị rừng (G_{rt})

Giá trị 01 ha rừng phòng hộ là rừng trồng hỗn giao 2 loài, gồm Keo tai tượng và Lát hoa đang ở độ tuổi 05 tuổi với luân kỳ kinh doanh 20 năm xác định theo công thức quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư này. Theo đó:

$$G_{rt} = CP_{rt} + TN_{rt} + G_{mt}$$

Trong đó:

- CP_{rt} (tổng chi phí đầu tư tạo rừng quy về thời điểm định giá) xác định là **49.492.476 đồng/ha** (tính tại mục 2.1 Phụ lục II kèm theo Thông tư này);
- TN_{rt} (thu nhập dự kiến của rừng trồng quy về thời điểm định giá) xác định là **23.874.448 đồng/ha** (tính tại Bảng số 07 Phụ lục II kèm theo Thông tư này);
- G_{mt} (giá trị môi trường rừng) xác định là **74.238.715 đồng/ha** (tính tại mục 2.3 Phụ lục II kèm theo Thông tư này);
- Như vậy, giá trị 01 ha rừng trồng cần định giá là:

$$G_{rt} = 49.492.476 + 23.874.448 + 74.238.715 = 147.605.639 \text{ (đồng/ha)}$$

2.5. Giá khởi điểm cho thuê rừng (GT_{rt})

Giả sử 01 ha rừng phòng hộ là rừng trồng hỗn giao 05 tuổi nêu trên được cho thuê trong 08 năm tiếp theo thì giá khởi điểm cho thuê được tính theo công thức quy định tại khoản 1 Điều 18 Thông tư này. Theo đó:

$$GT_{rt} = TN_{rt}$$

Như vậy, giá khởi điểm cho thuê được tính tại Bảng số 05 dưới đây.

Bảng số 05: Tính khởi điểm cho thuê 01 ha rừng

Thời gian thuê rừng (t)	Thu nhập dự kiến (đồng/ha)	$(1+r)^t$	Thu nhập dự kiến quy về thời điểm định giá (đồng/ha)
1	100.000	1,09	91.743
2	100.000	1,19	84.168
3	100.000	1,30	77.218
4	100.000	1,41	70.843
5	100.000	1,54	64.993
6	100.000	1,68	59.627
7	15.340.000	1,83	8.391.505
8	100.000	1,99	50.187
Giá khởi điểm thuê 01 ha rừng (GT_{rt})			8.890.284

2.6. Giá trị rừng phải bồi thường khi có hành vi vi phạm về phá rừng, gây cháy rừng, khai thác gỗ và lâm sản trái phép (BT_{rt})

a) Giả sử trong thực tế có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại cho 0,4 ha rừng phòng hộ là rừng trồng hỗn giao nêu trên. Do diện tích rừng cần định giá đã đạt tiêu chuẩn sau thời gian kiến thiết cơ bản (36 tháng đối với loài Keo tai tượng và 60 tháng đối với loài Lát hoa) nên theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều

19 Thông tư này, giá trị phải bồi thường đối với rừng trồng bị thiệt hại do phá rừng, gây cháy rừng xác định như sau:

$$BT_{rt} = (CP_{rt} + TN_{rt} + G_{mt}) \times D_{rt}$$

Trong đó:

- CP_{rt} (tổng chi phí đầu tư rừng trồng quy về thời điểm định giá) xác định là **49.492.476 đồng/ha** (tính tại mục 2.1 Phụ lục II kèm theo Thông tư này);

- TN_{rt} (thu nhập dự kiến trong thời gian quản lý, sử dụng rừng đối với 01 ha rừng còn lại kể từ thời điểm xảy ra thiệt hại) xác định là **23.874.448 đồng/ha** (tính tại Bảng số 07 Phụ lục II kèm theo Thông tư này);

- G_{mt} (giá trị môi trường rừng) xác định là **74.238.715 đồng/ha** (tính tại mục 2.3 Phụ lục II kèm theo Thông tư này);

- D_{rt} xác định là 40%.

Như vậy:

$$BT_{rt} = (49.492.476 + 23.874.448 + 74.238.715) \times 40\% = 59.042.255 \text{ (đồng)}$$

b) Giả sử trong thực tế có hành vi khai thác gỗ trái phép, gây thiệt hại 12,5 m³ gỗ Keo tai tượng (tuổi 05); giá bán gỗ Keo tai tượng tại bãi giao xác định là 1.000.000 đồng/m³. Theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Thông tư này, giá trị phải bồi thường đối với rừng trồng bị thiệt hại do khai thác gỗ trái phép xác định như sau:

$$BT_{rt} = V_{ls} \times G_{ls}$$

Trong đó:

- V_{ls} (khối lượng lâm sản bị thiệt hại) xác định là 12,5 m³;

- G_{ls} (giá bán gỗ tại bãi giao) xác định là 1.000.000 đồng/m³.

Như vậy:

$$BT_{rt} = 12,5 \times 1.000.000 = 12.500.000 \text{ (đồng)}$$

2.7. Giá rừng để bồi thường khi thu hồi rừng; giá trị rừng để góp vốn; cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước

a) Tính giá rừng để bồi thường khi thu hồi rừng: Theo quy định tại khoản 1 Điều 20, giá rừng trồng trong trường hợp này được tính bằng tổng thu nhập dự kiến trong thời gian quản lý cho thuê còn lại. Như vậy, giá của 01 ha rừng phòng hộ là rừng trồng hỗn giao nêu trên xác định bằng **23.874.448 đồng** (tính tại Bảng số 07 Phụ lục II kèm theo Thông tư này).

b) Tính giá trị rừng trồng để xác định giá trị góp vốn; cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn (chuyển nhượng vốn) nhà nước: Theo quy định tại khoản 2 Điều 20, giá rừng trong các trường hợp này xác định bằng giá trị rừng trồng. Như vậy, giá của 01 ha rừng phòng hộ là rừng trồng hỗn giao nêu trên là **147.605.639 đồng** (tính tại mục 2.4 Phụ lục II kèm theo Thông tư này).

Phụ lục III
MẪU PHIẾU KHẢO SÁT GIÁ MUA, BÁN GỖ, CÙI
VÀ LÂM SẢN NGOÀI GỖ

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

I. Thông tin về người điều tra

1. Họ và tên:
2. Ngày điều tra:
3. Mã số phiếu điều tra:

II. Thông tin cơ sở điều tra

1. Tên cơ sở điều tra:
2. Địa chỉ:
3. Loại hình kinh doanh: ☐ Cá nhân ☐ Tổ chức
4. Họ tên người cung cấp tin:
5. Thông tin liên hệ: ĐT:Email:

III. Thông tin khảo sát

1. Loại lâm sản tham gia mua, bán (chọn các ô phù hợp)

- a) Gỗ tròn các loại ☐ Năm bắt đầu mua bán:.....
b) Cùi ☐ Năm bắt đầu mua bán:.....
c) Các loại lâm sản khác (tre, nứa, vv) ☐ Năm bắt đầu mua bán:.....

2. Giá bán gỗ tròn

2.1. Giá các loại gỗ tròn đang bán tại nơi khảo sát (liệt kê giá bán gỗ tròn theo loài cây, kích thước như: độ dài, đường kính; theo thể tích; biến động giá bán trong 03 năm qua):

TT	Loài cây	ĐVT (theo kích thước, m ³)	Giá bán hiện tại (1.000 đồng/ĐVT)	Ước tính biến động giá bán (%) giảm/tăng
1				
2				
...				

2.2. Phương thức mua gỗ tròn

- a) Tại cơ sở ☐
b) Mua từ các điểm khác và vận chuyển về cơ sở ☐

Nếu chọn (b) chuyển xuống nội dung 2.3.

2.3. Ước tính chi phí vận chuyển

- a) Cự ly vận chuyển trung bình về đến cơ sở (km):
b) Chi phí vận chuyển trong giá bán (%):.....

2.4. Ước tính chi phí thuế tài nguyên (nếu có) tính bằng % trong giá bán:.....

3. Giá bán củi

Giá các loại củi đang bán tại nơi khảo sát, biến động giá bán trong 03 năm qua:

TT	Loại củi (theo chất lượng, kích thước...)	ĐVT (Ster, m ³)	Giá bán hiện tại (1.000 đồng/ĐVT)	Ước tính biến động giá bán (%) giảm/tăng
1				
2				
...				

4. Giá bán lâm sản ngoài gỗ

4.1. Giá các loại lâm sản ngoài gỗ (tre, nứa, song, mây...) đang bán tại nơi khảo sát (liệt kê giá bán theo đơn vị tính phù hợp với lâm sản ngoài gỗ, biến động giá bán trong 03 năm qua):

TT	Tên lâm sản	ĐVT (kg, tấn, ...)	Giá bán hiện tại (1.000 đồng/ĐVT)	Ước tính biến động giá bán (%) giảm/tăng
1				
2				
...				

4.2. Phương thức mua lâm sản khác:

a) Tại cơ sở

☐

b) Mua từ các địa điểm khác và vận chuyển về cơ sở ☐

Nếu chọn (b) chuyển xuống nội dung 4.3.

4.3. Ước tính chi phí vận chuyển:

a) Cự ly vận chuyển trung bình về đến cơ sở (km):.....

b) Chi phí vận chuyển trong giá bán (%):.....

4.4. Ước tính chi phí thuế tài nguyên (nếu có), tính bằng % trong giá bán:.....

Người khảo sát
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

Phụ lục IV

XÁC ĐỊNH GIÁ TỐI THIỂU, TỐI ĐA, KHUNG GIÁ TRỊ LÂM SẢN

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

1. Giả thiết và yêu cầu

Xác định giá trị lâm sản tối thiểu, tối đa và khung giá trị lâm sản cho khu vực rừng định giá có diện tích ước tính là 200 ha và thuộc rừng phòng hộ.

2. Thực hiện

2.1. Thực hiện các bước nêu tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 22, đã điều tra tại 05 vị trí (S_1 , S_2 , S_3 , S_4 và S_5) và xác định được diện tích (ha) và giá trị lâm sản (đồng/ha) của các loại rừng tại các vị trí này như tại Bảng số 01 và Bảng số 02 dưới đây.

Bảng số 01: Diện tích các loại rừng tại khu vực định giá rừng

Đơn vị tính: ha

TT	Loại rừng	S_1	S_2	S_3	S_4	S_5	Tổng
1	Rừng gỗ tự nhiên giàu	10	5	6	3	4	28
2	Rừng gỗ tự nhiên nghèo	20	25	15	10	40	110
3	Rừng hỗn giao gỗ tre nứa	5	3	4	4	10	26
Tổng							164

Bảng số 02: Giá trị lâm sản các loại rừng tại các điểm điều tra

Đơn vị tính: đồng/ha

TT	Loại rừng	G_{ls1}	G_{ls2}	G_{ls3}	G_{ls4}	G_{ls5}
1	Rừng gỗ tự nhiên giàu	120.000.000	95.000.000	105.000.000	115.000.000	150.000.000
2	Rừng gỗ tự nhiên nghèo	50.000.000	70.000.000	45.000.000	72.000.000	45.000.000
3	Rừng hỗn giao gỗ tre nứa	25.000.000	15.000.000	28.000.000	30.000.000	10.000.000

2.2. Tính giá trị lâm sản trung bình cho các loại rừng dựa trên kết quả xác định giá trị lâm sản tại 05 địa điểm điều tra. Công thức tổng quát tính giá trị bình quân gia quyền cho từng loại rừng như sau:

$$G_{lstb} = (G_{ls1} \times S_1 + G_{ls2} \times S_2 + G_{ls3} \times S_3 + G_{ls4} \times S_4 + G_{ls5} \times S_5) / (S_1 + S_2 + S_3 + S_4 + S_5)$$

Kết quả tính giá trị lâm sản trung bình cho các loại rừng được thể hiện tại Bảng số 03 dưới đây.

Bảng số 03: Kết quả tính giá trị lâm sản trung bình cho các loại rừng

Đơn vị tính: đồng/ha

TT	Loại rừng	Giá trị lâm sản trung bình
1	Rừng gỗ tự nhiên giàu	116.071.429
2	Rừng gỗ tự nhiên nghèo	54.045.455
3	Rừng hỗn giao gỗ tre nứa	19.307.692

Như vậy giá trị lâm sản tối thiểu của khu vực này là 19.307.692 đồng/ha và giá trị lâm sản tối đa là 116.071.429 đồng/ha. Theo đó khung giá trị lâm sản của các loại rừng trong khu vực này là từ 19.307.692 đồng/ha đến 116.071.429 đồng/ha.

Phụ lục V
XÁC ĐỊNH MỨC CHI TRẢ DỊCH VỤ HẤP THỤ VÀ LƯU GIỮ
CÁC-BON CỦA RỪNG THEO PHƯƠNG PHÁP CHI PHÍ
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

1. Giả thiết và yêu cầu

Xác định mức chi trả cho tín chỉ dự án giảm phát thải từ rừng tự nhiên (REDD+) có quy mô diện tích rừng tự nhiên là 3.240.000 ha, lượng tín chỉ các-bon rừng dự kiến tạo ra từ dự án là 16.000.000 tín chỉ các-bon rừng (tCO₂đ), lượng đóng góp giảm phát thải khí nhà kính do quốc gia tự quyết định của dự án dự kiến là 10.000.000 tín chỉ.

2. Thực hiện

Thực hiện theo các bước quy định tại Điều 24

2.1. Xác định chi phí xây dựng dự án các-bon (C_{xd}):

Hạng mục chi phí	Giá trị (đồng)
1. Xây dựng, đăng ký dự án và báo cáo giảm phát thải kỳ 1 (MR1)	9.100.000.000
2. Đo đạc, báo cáo (MR2)	5.200.000.000
3. Thẩm định, xác minh (VV-MR1, MR2)	8.840.000.000
4. Phí cấp tín chỉ	62.400.000.000
5. Chi phí khác	5.200.000.000
Tổng cộng (C_{xd})	90.740.000.000

$$C_{xd} = 90.740.000.000 \text{ đồng}$$

2.2. Xác định chi phí hỗ trợ bảo vệ, phát triển rừng và hỗ trợ phát triển sinh kế (C_{ht}):

- Mức kinh phí bảo vệ rừng được Nhà nước hỗ trợ: 1.000.000 đồng/ha/năm;
- Diện tích rừng bảo vệ: 3.240.000 ha
- Thời gian thực hiện dự án các-bon rừng: 5 năm
- Mức hỗ trợ bảo vệ, phát triển rừng và hỗ trợ phát triển sinh kế của dự án các-bon rừng: 15%

$$C_{ht} = 1.000.000 \text{ đồng/ha/năm} \times 3.240.000 \text{ ha} \times 5 \text{ năm} \times 15\%$$

$$C_{ht} = 2.430.000.000.000 \text{ đồng.}$$

2.3. Xác định thuế, phí, lệ phí của dự án các-bon rừng (T)

Giả định thuế, phí, lệ phí bằng 0: $T = 0$ đồng.

2.4. Xác định lượng tín chỉ các-bon rừng được cung ứng dự kiến (Q_c)

a) Xác định lượng tín chỉ các-bon dự kiến tạo ra từ dự án (Q_p):

$$Q_p = 16.000.000 \text{ tín chỉ}$$

b) Xác định lượng kết quả giảm phát thải đóng góp mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính do quốc gia tự quyết định của dự án (Q_n):

- Trường hợp 1: Lượng tín chỉ các-bon rừng chuyển nhượng vẫn được tính vào mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính của bên chuyển nhượng thì $Q_n = 0$

- Trường hợp 2: Lượng tín chỉ các-bon rừng chuyển nhượng không được tính vào mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính của bên chuyển nhượng thì $Q_n = 10.000.000$ tín chỉ

c) Xác định lượng tín chỉ các-bon rừng được cung ứng (Q_c)

Áp dụng công thức $Q_c = Q_p - Q_n$

- Giá trị Q_c đối với trường hợp 1 nêu trên được xác định như sau:

$$Q_c = Q_p - Q_n = 16.000.000 - 0 = 16.000.000 \text{ tín chỉ}$$

- Giá trị Q_c đối với trường hợp 2 nêu trên được xác định như sau:

$$Q_c = Q_p - Q_n = 16.000.000 - 10.000.000 = 6.000.000 \text{ tín chỉ}$$

2.5. Xác định mức chi trả cho 01 tín chỉ các-bon rừng

Mức chi trả cho 01 tín chỉ các-bon rừng được xác định theo công thức sau:

$$G_c = \frac{C_{xd} + C_{ht} + T}{Q_c}$$

a) Trường hợp 1: $Q_c = 16.000.000 \text{ tCO}_2\text{đ}$

$$G_c = \frac{90.740.000.000 + 2.430.000.000.000 + 0}{16.000.000}$$

$$G_c = 157.546 \text{ đồng/tín chỉ}$$

$$G_c = 6,05 \text{ USD/tín chỉ}$$

b) Trường hợp 2: $Q_c = 6.000.000 \text{ tCO}_2\text{đ}$

$$G_c = \frac{90.740.000.000 + 2.430.000.000.000 + 0}{6.000.000}$$

$$G_c = 420.123 \text{ đồng/tín chỉ}$$

$$G_c = 16,160 \text{ USD/tín chỉ}$$

(tỷ giá 1 USD = 26.000 đồng).

Phụ lục VI

XÁC ĐỊNH MỨC CHI TRẢ DỊCH VỤ HẤP THỤ VÀ LƯU GIỮ CÁC-BON CỦA RỪNG THEO PHƯƠNG PHÁP SO SÁNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

1. Giả thiết và yêu cầu

Xác định mức chi trả cho tín chỉ dự án giảm phát thải từ rừng tự nhiên (REDD+) có quy mô diện tích rừng tự nhiên là 3.240.000 ha, lượng tín chỉ các-bon rừng dự kiến tạo ra từ dự án là 16.000.000 tín chỉ các-bon rừng (tCO₂đ), lượng đóng góp giảm phát thải khí nhà kính do quốc gia tự quyết định của dự án dự kiến là 10.000.000 tín chỉ.

- Loại rừng: Rừng tự nhiên
- Tiêu chuẩn các-bon rừng áp dụng: Tiêu chuẩn ART-TREES (The REDD+ Environmental Excellence Standard).
- Tỷ lệ lượng dự phòng: 25%.

2. Thực hiện

Thực hiện theo các bước quy định tại Điều 25

2.1. Lựa chọn dự án các-bon rừng tham chiếu

Lựa chọn 03 dự án REDD+ đã có giao dịch tín chỉ các-bon và có hoạt động giảm nhẹ tương đồng với dự án cần xác định mức chi trả để làm dự án tham chiếu.

Bảng 1. Thông tin các dự án các-bon rừng tham chiếu

Yếu tố so sánh	Dự án tham chiếu 1	Dự án tham chiếu 2	Dự án tham chiếu 3
Loại rừng	Rừng tự nhiên	Rừng tự nhiên	Rừng tự nhiên
Tiêu chuẩn áp dụng	Tiêu chuẩn ART-TREES	Tiêu chuẩn ART-TREES	Tiêu chuẩn ART-TREES
Tỷ lệ dự phòng	10%	5%	25%
Quy mô tín chỉ	5.000.000	1.000.000	3.000.000
Giá giao dịch			
Trường hợp 1: Bên mua sử dụng tín chỉ các-bon rừng để thực hiện cam kết tự nguyện giảm phát thải khí nhà kính	10 USD	10 USD	15 USD
Trường hợp 2: Bên mua sử dụng tín chỉ các-bon rừng để bù trừ nghĩa vụ giảm phát thải khí nhà kính	22 USD	25 USD	28 USD

Tỷ giá: 1 USD = 26.000 đồng

2.2. Xác định giá tín chỉ các-bon rừng tham chiếu (G_{tc})

Giá tín chỉ các-bon của các dự án các-bon rừng tham chiếu theo 2 trường hợp nêu trên như sau:

Trường hợp 1:

$$G_{tc1} = 10 \text{ USD/tín chỉ} \times 26.000 \text{ đồng/USD} = 260.000 \text{ đồng/tín chỉ}$$

$$G_{tc2} = 10 \text{ USD/tín chỉ} \times 26.000 \text{ đồng/USD} = 260.000 \text{ đồng/tín chỉ}$$

$$G_{tc3} = 15 \text{ USD/tín chỉ} \times 26.000 \text{ đồng/USD} = 390.000 \text{ đồng/tín chỉ}$$

Trường hợp 2:

$$G_{tc1} = 22 \text{ USD/tín chỉ} \times 26.000 \text{ đồng/USD} = 572.000 \text{ đồng/tín chỉ}$$

$$G_{tc2} = 25 \text{ USD/tín chỉ} \times 26.000 \text{ đồng/USD} = 650.000 \text{ đồng/tín chỉ}$$

$$G_{tc3} = 88 \text{ USD/tín chỉ} \times 26.000 \text{ đồng/USD} = 728.000 \text{ đồng/tín chỉ}$$

2.3. Xác định giá trị hệ số điều chỉnh chất lượng (K₁)

Yếu tố so sánh	Dự án tham chiếu 1	Dự án tham chiếu 2	Dự án tham chiếu 3
Loại rừng	Rừng tự nhiên	Rừng tự nhiên	Rừng tự nhiên
Tiêu chuẩn áp dụng	Tiêu chuẩn TREES	Tiêu chuẩn TREES	Tiêu chuẩn TREES
Hệ số K ₁	K ₁ = 1	K ₁ = 1	K ₁ = 1

2.4. Xác định giá trị hệ số điều chỉnh rủi ro rò rỉ, đảo nghịch (K₂)

Yếu tố so sánh	Dự án tham chiếu 1	Dự án tham chiếu 2	Dự án tham chiếu 3
Tỷ lệ dự phòng	10%	5%	25%
Hệ số K ₂	K ₂ = 0,8	K ₂ = 0,8	K ₂ = 1

2.5. Xác định giá trị hệ số điều chỉnh quy mô tín chỉ (K₃)

Yếu tố so sánh	Dự án tham chiếu 1	Dự án tham chiếu 2	Dự án tham chiếu 3
Quy mô tín chỉ	5.000.000	1.000.000	3.000.000
Hệ số K ₃	K ₃ = 1	K ₃ = 0,8	K ₃ = 0,8

2.6. Xác định giá trị hệ số điều chỉnh giá tham chiếu

Tổng hệ số điều chỉnh được xác định như sau:

Dự án tham chiếu	Tổng giá trị điều chỉnh: $K_{tc} = \frac{K_1 + K_2 + K_3}{3}$
Dự án tham chiếu 1	$K_{tc1} = (1 + 0,8 + 1)/3 = 0,933$
Dự án tham chiếu 2	$K_{tc2} = (1 + 0,8 + 0,8)/3 = 0,867$
Dự án tham chiếu 3	$K_{tc3} = (1 + 1 + 0,8)/3 = 0,933$

2.7. Xác định mức chi trả so sánh với từng dự án tham chiếu (G_{si}) theo 2 trường hợp nêu trên như sau:

Trường hợp 1: Bên mua sử dụng tín chỉ các-bon rừng để thực hiện cam kết tự nguyện giảm phát thải khí nhà kính

Dự án tham chiếu	Tổng giá trị điều chỉnh của dự án tham chiếu
Dự án tham chiếu 1	$G_{s1} = G_{tc1} \times K_{tc1} = 10 \times 0,933 = 9,33 \text{ USD}$
Dự án tham chiếu 2	$G_{s2} = G_{tc2} \times K_{tc2} = 10 \times 0,867 = 8,67 \text{ USD}$
Dự án tham chiếu 3	$G_{s3} = G_{tc3} \times K_{tc3} = 15 \times 0,933 = 14 \text{ USD}$

Trường hợp 2: Bên mua sử dụng tín chỉ các-bon rừng để bù trừ nghĩa vụ giảm phát thải khí nhà kính

Dự án tham chiếu	Tổng giá trị điều chỉnh của dự án tham chiếu
Dự án tham chiếu 1	$G_{s1} = G_{tc1} \times K_{tc1} = 22 \times 0,933 = 20,53 \text{ USD}$
Dự án tham chiếu 2	$G_{s2} = G_{tc2} \times K_{tc2} = 25 \times 0,867 = 21,68 \text{ USD}$
Dự án tham chiếu 3	$G_{s3} = G_{tc3} \times K_{tc3} = 28 \times 0,933 = 26,12 \text{ USD}$

2.8. Xác định mức chi trả theo phương pháp so sánh theo 2 trường hợp

Trường hợp 1: Bên mua sử dụng tín chỉ các-bon rừng để thực hiện cam kết tự nguyện giảm phát thải khí nhà kính

Áp dụng công thức:

$$G_s = \frac{\sum_{i=1}^n G_{si}}{n} = \frac{G_{s1} + G_{s2} + G_{s3}}{3} = \frac{9,33 + 8,67 + 14}{3}$$

$$G_s = 10,665 \text{ USD/tín chỉ}$$

$$G_s = 277.290 \text{ đồng/tín chỉ}$$

Trường hợp 2: Bên mua sử dụng tín chỉ các-bon rừng để bù trừ nghĩa vụ giảm phát thải khí nhà kính

Áp dụng công thức:

$$G_s = \frac{\sum_{i=1}^n G_{si}}{n} = \frac{G_{s1} + G_{s2} + G_{s3}}{3} = \frac{20,53 + 21,68 + 26,12}{3}$$

$$G_s = 22,775 \text{ USD/tín chỉ}$$

$$G_s = 592.150 \text{ đồng/tín chỉ}$$